

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM**ỦY BAN DÂN SỐ,
GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2005/QĐ-DSGDTE

*Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2005***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Chế độ ghi chép ban đầu
và báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, gia đình và trẻ em (*)****BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em;

Căn cứ Quyết định số 02/2005/QĐ-DSGDTE ngày 29 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê dân số, gia đình và trẻ em;

Căn cứ Văn bản số 458/TCTK-PPCD ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Tổng cục Thống kê về việc thẩm định chế độ báo cáo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, gia đình và trẻ em.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay thế Quyết định số 01/2001/QĐ-UB ngày 09

(*) Quyết định này đã được chỉnh sửa theo nội dung của Quyết định đính chính số 584/QĐ-DSGDTE ngày 15/9/2005.

tháng 02 năm 2001 của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình về ban hành chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê chuyên ngành dân số và Quyết định số 112/1998/QĐ-BT ngày 05 tháng 7 năm 1998 của Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam về hệ thống thu thập thông tin trẻ em tại cộng đồng.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ

trưởng các đơn vị, tổ chức thuộc Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Lê Thị Thu

PHẦN THỨ NHẤT
MẪU SỔ THEO DÕI VỀ DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM -
CHẾ ĐỘ GHI CHÉP BAN ĐẦU VỀ DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

096865

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM



Tỉnh (Thành phố) :

Huyện (Quận, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh) :

Xã (Phường, Thị trấn) :

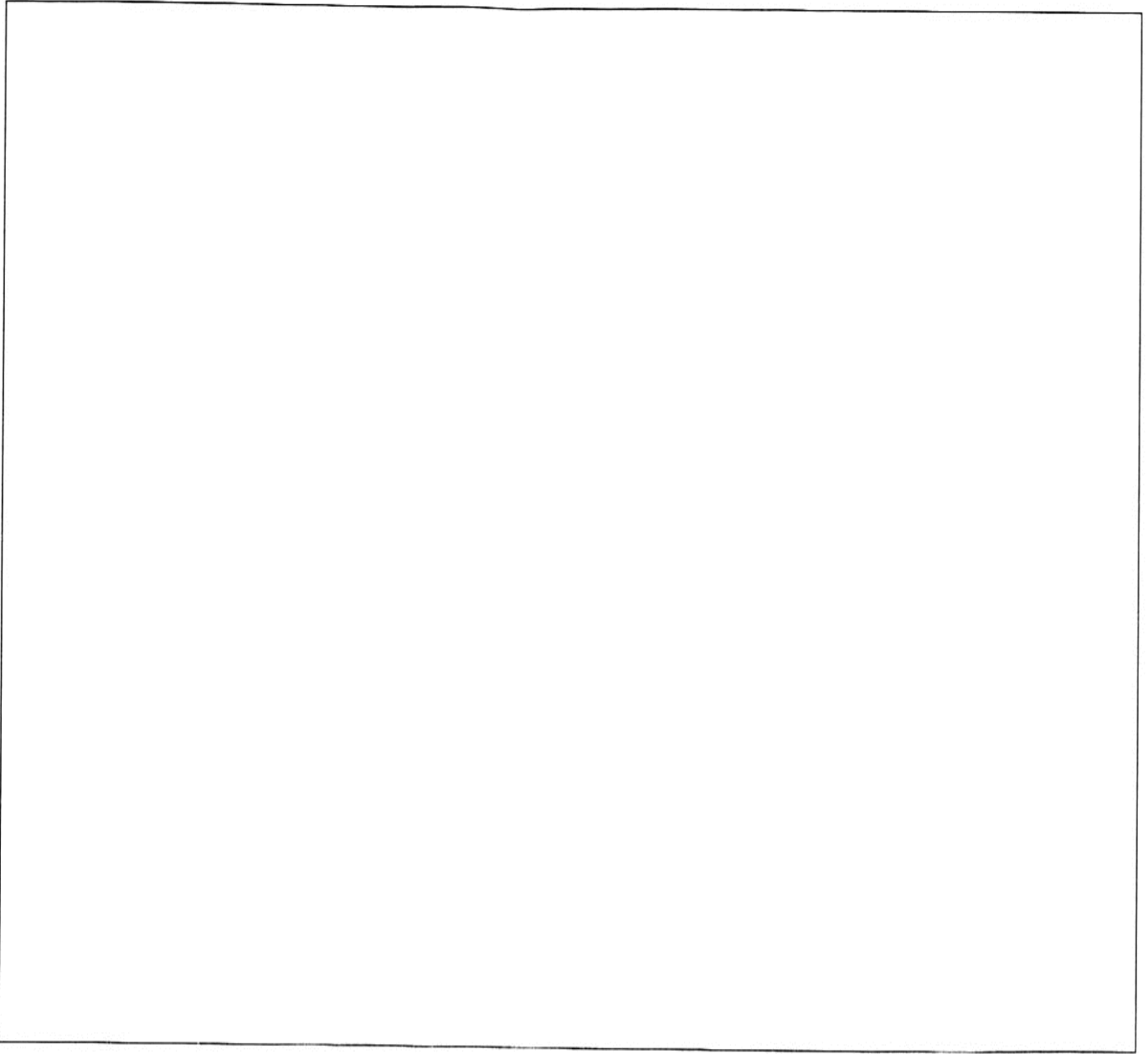
Thôn (Ấp, Bản, Làng, Tổ dân phố) :

SỔ THEO DÕI DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng,
 Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em ngày tháng năm 2005)*

1. Họ và tên cộng tác viên:
2. Địa bàn số:..... Từ hộ số:..... đến hộ số:.....
3. Địa chỉ chi tiết:

SƠ ĐỒ ĐỊA BÀN QUẢN LÝ



BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ:.....

Số thứ tự	Thôn Phố	Xóm Ngõ Ngách Hẻm	Ghi số hộ từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ DƯƠNG LỊCH (1900 - 2019)

TUỔI	NĂM DƯƠNG LỊCH TƯƠNG ỨNG									
	1900	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996	2008
Tý (chuột)	1900	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996	2008
Sửu (trâu)	1901	1913	1925	1937	1949	1961	1973	1985	1997	2009
Dần (hổ)	1902	1914	1926	1938	1950	1962	1974	1986	1998	2010
Mão (mèo)	1903	1915	1927	1939	1951	1963	1975	1987	1999	2011
Thìn (rồng)	1904	1916	1928	1940	1952	1964	1976	1988	2000	2012
Tỵ (rắn)	1905	1917	1929	1941	1953	1965	1977	1989	2001	2013
Ngọ (ngựa)	1906	1918	1930	1942	1954	1966	1978	1990	2002	2014
Mùi (dê)	1907	1919	1931	1943	1955	1967	1979	1991	2003	2015
Thân (khỉ)	1908	1920	1932	1944	1956	1968	1980	1992	2004	2016
Dậu (gà)	1909	1921	1933	1945	1957	1969	1981	1993	2005	2017
Tuất (chó)	1910	1922	1934	1946	1958	1970	1982	1994	2006	2018
Hợi (lợn)	1911	1923	1935	1947	1959	1971	1983	1995	2007	2019

Các năm tận cùng là 0 thuộc can Canh	Mã số biện pháp tránh thai	Mã số Sức khỏe sinh sản	Mã số khuyết tật/tàn tật
Các năm tận cùng là 1 thuộc can Tân	0- Không sử dụng	S - Sinh con	V- Nhìn (thị giác)
Các năm tận cùng là 2 thuộc can Nhâm	1- Vòng tránh thai	T - Mang thai	G- Nghe/nói
Các năm tận cùng là 3 thuộc can Quý	2- Triệt sản Nam	N - Nạo/Hút thai	C- Vận động/di chuyển
Các năm tận cùng là 4 thuộc can Giáp	3- Triệt sản Nữ	N1 - Do sử dụng BPTT hiện đại	O- Không có khả năng phục hồi
Các năm tận cùng là 5 thuộc can Ất	4- Bao cao su	N2 - Không sử dụng BPTT	T- Do tai nạn giao thông
Các năm tận cùng là 6 thuộc can Bính	5- Thuốc uống tránh thai		K- Do nguyên nhân khác
Các năm tận cùng là 7 thuộc can Đinh	6- Thuốc tiêm tránh thai		
Các năm tận cùng là 8 thuộc can Mậu	7- Thuốc cấy tránh thai		
Các năm tận cùng là 9 thuộc can Kỷ	8- Biện pháp khác		

BẢNG MÃ DÂN TỘC

Mã dân tộc	Tên dân tộc	Tên khác
01	Kinh	Việt
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù lao, Pa Dí
03	Thái	Tày, Tày khao, Thái trắng, Tày Dăm Thái đen, Tày Mười Tây Thanh, Mản Thanh, Hang Ông, Tày Mường, Pi Thay, Thổ Đà Bắc
04	Hoa	Hán, Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phạng
05	Khơ-me	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ-me Krôm
06	Mường	Mol, Mual, Mọi, Mọi Bi, Ao Tá, Ấu Tá
07	Nùng	Xuông, Giang, Nùng An, Phàn Sinh, Nùng Cháo, Nùng Lòì, Quý Rìm, Khèn Lài, ...
08	Hmông	Mèo, Mẹo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo, Mán Trắng
09	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Diu Miên, Kiêm, Miên, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chẹt, Lô Gang, Dao Tiên, Thanh Y, Lan Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Dầu, ...
10	Gia rai	Giơ-rai, Tơ-buăn, Chơ-rai, Hơ-bau, Hửng, Chor, ...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia
12	Ê-đê	Ra-ê, Đê, Kpa, A-dham, Krung, Ktul, Đliê Ruê, Blô, E-pan, Mđhur, Bih, ...
13	Ba-na	Gơ-lar, Tơ-lô, Giơ-lâng Y-Lăng, Rơ-ngao, Krem, Roh, ConKđê, A-la Công, Kpăng Công, Bơ-nâm
14	Xơ-đăng	Xơ-teng, Hđang, Tơ-đra, Mơ-nâm, Ha-lăng, Ca-dông, Kmrăng, Con Lan, Bri-la, Tang
15	Sán Chay	Cao Lan-Sán chỉ, Cao Lan, Mán Cao Lan, Hòn Bạ, Sán Chỉ, Sơn Tử
16	Cơ-ho	Xrê, Nộp, Tu Lốp, Cơ-don, Chil, Lat, Lach, Trinh
17	Chăm	Chàm, Chiêm Thành, Hroi
18	Sán Dìu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc

Mã dân tộc	Tên dân tộc	Tên khác
19	Hrê	Chăm Rê, Chom, Krê Lũy
20	Mnông	Pnông, Nông, Pré, Bu-đâng, DiPri, Biat, Gar, Rơ-lam, Chil
21	Ra-glai	Ra-clây, Rai, Noang, La Oang
22	Xtiêng	Xa Diêng
23	Bru-Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Măng Coong, Tri Khùa
24	Thổ	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng
25	Giáy	Nhắng, Dắng, Pâu Thìn Pu Nà, Cùi Chu, Xa
26	Cơ-tu	Ca-tu, Cao, Hạ, Phương, Ca-tang
27	Gié-Triêng	Đgiéh, Tareh, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng, Ta Riêng, Ve (Veh), La-ve, Ca-tang
28	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung, ...
29	Khơ-mú	Xá Cầu, Mứn Xen, Pu Thênh Tênh, Tày Hay
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu
31	Ta-ôi	Tôi-ôi, Pa-co, Pa-hi, Ba-hi
32	Chơ-ro	Dơ-ro, Châu-ro
33	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dắng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm
34	Xinh mun	Puộc, Pụa
35	Hà Nhì	U Ni, Xá U Ni
36	Chu-ru	Chơ-ru, Chu
37	Lào	Lào Bốc, Lào Nội
38	La Chi	Cù Tê, La Quả
39	La Ha	Xá Khao, Khlá Phlạo
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ, Mu Di, Pạ Xá, Phó, Phó, VaXơ

Mã dân tộc	Tên dân tộc	Tên khác
41	La Hủ	Lao, Pu Đang, Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy
42	Lự	Lừ, Nhuôn Duôn, Mun Di
43	Lô Lô	
44	Chứt	Sách, May, Rục, Mã-liêng, A-rem, Tu Vang, Pa-leng, Xơ-lang, Tơ-hung, Chà-cùi, Tắc-cùi, U-mo, Xá Lá Vàng
45	Mảng	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng
46	Pà Thẻn	Pà Hưng, Tống
47	Cơ Lao	
48	Cống	Xám Khống, Mấng Nhé, Xá Xeng
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn
50	Si la	Cù Dê Xừ, Khả pẻ
51	Pu Páo	Ka Bèo, Pen Ti Lô Lô
52	Brâu	Brao
53	Ơ Đu	Tày Hạt
54	Rơ-măm	
55	Người nước ngoài	

BẢNG CHUYỂN ĐỔI TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA PHỔ THÔNG

Cấp học	Các lớp phổ thông để tổng hợp	Hệ thống trình độ văn hóa phổ thông tương đương								
		Hệ thống thời Pháp thuộc	Từ 1945 đến 1954			Hệ thống bổ túc văn hóa	Giáo dục phổ thông miền Bắc			Miền Nam và miền Bắc từ 1989 đến nay
			Vùng tự do		Vùng tạm chiếm		Trước 1981	Từ Hà Tĩnh trở ra		
			1945 - 1950	1950 - 54				1981 - 86	1986 - 89	
Tiểu học (cấp I)	Lớp 1	Lớp 5 đồng ấu			Lớp 5 tiểu học	Dự bị BTVH	Vỡ lòng	Lớp 1	Lớp 1	Lớp 1
	Lớp 2	Lớp 4	Lớp tư	Lớp 1	Lớp tư tiểu học	Lớp 1	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 2	Lớp 2
	Lớp 3	Lớp 3 (đậu sơ học yếu lược)	Lớp ba	Lớp 2	Lớp ba tiểu học	Lớp 2	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 3	Lớp 3
	Lớp 4	Lớp nhì năm thứ nhất Lớp nhì năm thứ hai	Lớp nhì	Lớp 3	Lớp nhì tiểu học	Lớp 3	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 4	Lớp 4
	Lớp 5	Lớp nhất (đậu tiểu học)	Lớp nhất	Lớp 4	Lớp nhất tiểu học	Lớp 4	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 5	Lớp 5
Trung học cơ sở (cấp II)	Lớp 6	Đệ nhất niên trung học	Đệ nhất niên		Đệ thất trung học	Lớp 5			Lớp 6	Lớp 6
	Lớp 7	Đệ nhị niên trung học	Đệ nhị niên	Lớp 5	Đệ lục trung học	Lớp 6	Lớp 5		Lớp 7	Lớp 7
	Lớp 8	Đệ tam niên trung học	Đệ tam niên	Lớp 6	Đệ ngũ trung học	Lớp 7 A	Lớp 6 Lớp 7	Lớp 6 Lớp 7	Lớp 8	Lớp 8
	Lớp 9	Đệ tứ niên trung học	Đệ tứ niên	Lớp 7	Đệ tứ trung học	Lớp 7 B				Lớp 9

Trung học phổ thông (cấp III)	Lớp 10	Đệ nhất niên (thi tú tài phần thứ nhất)	Đệ nhất niên chuyên khoa	Lớp 8	Đệ tam niên	Lớp 8	Lớp 8	Lớp 10	Lớp 10	Lớp 10
	Lớp 11	Đệ nhị niên	Đệ nhị niên chuyên khoa	Lớp 9	Đệ nhị niên	Lớp 9 Lớp 10 A	Lớp 9	Lớp 11	Lớp 11	Lớp 11
	Lớp 12	Đệ tam niên (thi tú tài toàn phần)	Đệ tam niên chuyên khoa	Lớp 10	Đệ nhất niên (thi bằng trung học đệ nhị cấp)	Lớp 10 B	Lớp 10	Lớp 12	Lớp 12	Lớp 12

I. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA HỘ SỐ:.....

Địa chỉ hộ :

Số thứ tự	Họ và tên	Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh			Dân tộc	Trình độ học vấn	Tình trạng hôn nhân	Tình trạng cư trú	Khuyết tật/tàn tật
					Xã	Huyện	Tỉnh					
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												

II. THEO DÕI SỬ DỤNG BPTT

Họ và tên:.....

Tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT:

Tháng	Năm				
	2005	2006	2007	2008	2010
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					

III. THEO DÕI TRẺ EM

Họ và tên:.....

Quý	Năm				
	2005	2006	2007	2008	2010
I					
II					
III					
IV					

Họ và tên:.....

Quý	Năm				
	2005	2006	2007	2008	2010
I					
II					
III					
IV					

IV. GHI TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI

Họ và tên:.....

Đã đăng ký khai sinh
 Đã được cấp thẻ KCB

Họ và tên:.....

Đã đăng ký khai sinh
 Đã được cấp thẻ KCB

Họ và tên:.....

Đã đăng ký khai sinh
 Đã được cấp thẻ KCB

Họ và tên:.....

Quý	Năm				
	2005	2006	2007	2008	2010
I					
II					
III					
IV					

V. THEO DÕI CÁC THAY ĐỔI KHÁC

Số thứ tự	Ngày tháng năm	Ghi thay đổi	Tên
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			

Số liệu dân số, gia đình và trẻ em trên địa bàn CTV quản lý

	Đơn vị tính	đến 01/7/2005	đến 31/12/2005	đến 31/12/2006	đến 31/12/2007	đến 31/12/2008	đến 31/12/2009	đến 31/12/2010
1. Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể)	Hộ							
Trong đó: - Hộ gia đình	Hộ							
- Hộ tập thể								
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú	Người							
Trong đó:								
- Thường trú có mặt	Người							
- Thường trú vắng mặt	Người							
3. Số nhân khẩu tạm trú	Người							
4. Số phụ nữ	Người							
Trong tổng số								
- Từ 15 đến 49 tuổi	Người							
- Từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người							
5. Số trẻ em (dưới 16 tuổi)	Người							
Trong tổng số:								
- Dưới 1 tuổi	Người							
- Từ 1 đến dưới 5 tuổi	Người							
- 5 tuổi	Người							
- 6 tuổi	Người							
6. Số người trên 60 tuổi	Người							
Trong đó: - Cô đơn	Người							

		Đơn vị tính	đến 01/7/2005	đến 31/12/2005	đến 31/12/2006	đến 31/12/2007	đến 31/12/2008	đến 31/12/2009	đến 31/12/2010
7.	Tổng số trẻ sinh ra tính từ 1 tháng 1	Người							
	Trong tổng số: - Nữ	Người							
	- Con thứ 3 trở lên	Người							
	- Cân nặng dưới 2500 gram	Người							
8.	Tổng số người chết tính từ 1 tháng 1	Người							
	Trong tổng số: - Nữ	Người							
	- Chết mẹ do thai sản	Người							
	- Trẻ em dưới 16 tuổi.	Người							
	- Trẻ em dưới 5 tuổi	Người							
9.	Số người kết hôn tính từ 1 tháng 1 đến	Người							
	Trong đó								
	- Không có đăng ký	Người							
	- Tảo hôn	Người							
10.	Số người ly hôn tính từ 1 tháng 1 đến	Người							
11.	Số người chuyển đi địa bàn khác trong xã tính từ 1 tháng 1	Người							
12.	Số người chuyển đi khỏi xã tính từ 1 tháng 1	Người							

	Đơn vị tính	đến 01/7/2005	đến 31/12/2005	đến 31/12/2006	đến 31/12/2007	đến 31/12/2008	đến 31/12/2009	đến 31/12/2010
13. Số người chuyển đến từ địa bàn khác trong xã tính từ 1 tháng 1	Người							
14. Số người chuyển đến từ xã khác tính từ 1 tháng 1	Người							
15. Số nữ đặt vòng tránh thai mới tính từ 1 tháng 1	Người							
Trong đó: - Số thay vòng tránh thai	Người							
16. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai tính từ 1 tháng 1	Người							
17. Số nam mới triệt sản tính từ 1 tháng 1	Người							
18. Số nữ mới triệt sản tính từ 1 tháng 1	Người							
19. Số người mới cấy thuốc tránh thai tính từ 1 tháng 1	Người							
20. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng BPTT	Cặp							
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp							

		Đơn vị tính	đến 01/7/2005	đến 31/12/2005	đến 31/12/2006	đến 31/12/2007	đến 31/12/2008	đến 31/12/2009	đến 31/12/2010
	- Triệt sản nam	Cặp							
	- Triệt sản nữ	Cặp							
	- Bao cao su	Cặp							
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp							
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp							
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp							
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp							
21.	Số cặp vợ chồng độ tuổi sinh để chưa sử dụng biện pháp tránh thai.	Cặp							
	Trong tổng số:								
	- Có 2 con một bề.	Cặp							
	- Có 3 con trở lên.	Cặp							
22.	Số phụ nữ nạo, hút thai tính từ 1 tháng 1	Người							
	Trong tổng số:								
	- Do sử dụng BPTT hiện đại thất bại	Người							
	- Do không sử dụng BPTT	Người							
23.	Số phụ nữ đang mang thai	Người							
	Trong đó:								
	- Đã từng khám thai ở cơ sở y tế.	Người							

	Đơn vị tính	đến 01/7/2005	đến 31/12/2005	đến 31/12/2006	đến 31/12/2007	đến 31/12/2008	đến 31/12/2009	đến 31/12/2010
24. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh	Người							
25. Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi	Hộ							
26. Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật	Hộ							
27. Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em tính từ 1 tháng 1	Vụ							
Trong tổng số:	Vụ							
- Được xử lý	Vụ							
- Có trẻ em	Vụ							
28. Số trẻ em bị tai nạn thương tích tính từ 1 tháng 1	Người							
Trong đó:								
- Do tai nạn giao thông	Người							
29. Số trẻ em chưa được đăng ký khai sinh	Người							
30. Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ khám bệnh	Người							
31. Số trẻ em không đi học phổ thông	Người							
Chia ra: - Chưa bao giờ đến trường	Người							

	Đơn vị tính	đến 01/7/2005	đến 31/12/2005	đến 31/12/2006	đến 31/12/2007	đến 31/12/2008	đến 31/12/2009	đến 31/12/2010
- Bỏ học Tiểu học	Người							
- Bỏ học Trung học cơ sở	Người							
32. Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật	Người							
Trong tổng số: - Không có khả năng phục hồi	Người							
33. Số trẻ em lang thang có mặt tại địa bàn	Người							
Trong đó: - Từ nơi khác đến	Người							
34. Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang	Người							

01/9/2005
Người thẩm định

31/12/2006
Người thẩm định

31/12/2007
Người thẩm định

31/12/2008
Người thẩm định

31/12/2009
Người thẩm định

31/12/2010
Người thẩm định

CHẾ ĐỘ GHI CHÉP BAN ĐẦU VỀ DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Chế độ ghi chép ban đầu về dân số, gia đình và trẻ em được phản ánh trong Sổ theo dõi dân số, gia đình và trẻ em (Sổ hộ gia đình). Sổ hộ gia đình bao gồm các thông tin cơ bản để nhận biết chung nhất của bản thân từng người trong hộ gia đình; các thông tin về kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản; các thông tin về gia đình; các thông tin về trẻ em và các thông tin thay đổi về dân số, gia đình và trẻ em. Các thông tin ban đầu này do cộng tác viên thu thập, ghi chép vào Sổ hộ gia đình, dùng làm cơ sở để lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, gia đình và trẻ em. Sổ hộ gia đình là tài liệu ghi chép ban đầu của hệ thống tin quản lý - thống kê chuyên ngành, là tài liệu cơ bản của kho thông tin thống kê điện tử về dân số, gia đình và trẻ em, là sổ gốc để ghi chép và theo dõi về dân số, gia đình và trẻ em.

I. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Việc ghi chép ban đầu phải đảm bảo đúng sự thật khách quan, không biết không điền thông tin vào Sổ hộ gia đình.

2. Ghi chép các thông tin ban đầu vào Sổ hộ gia đình được thực hiện trực tiếp thông qua phỏng vấn từng thành viên trong gia đình hoặc thông qua phỏng vấn người có trách nhiệm trong gia đình, trong thôn, trong xã.

3. Khi ghi chép thông tin ban đầu vào Sổ hộ gia đình phải sử dụng đúng khái niệm và phạm vi hướng dẫn dưới đây.

4. Những danh từ viết gọn là: Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương viết gọn là **tỉnh**; Huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh viết gọn là **huyện**; Xã, phường, thị trấn viết gọn là **xã**; Thôn, ấp, bản, làng, tổ dân phố viết gọn là **thôn**.

5. Những từ viết tắt là: Ban dân số, gia đình và trẻ em xã viết tắt là Ban DSGĐTE xã; Cán bộ dân số, gia đình và trẻ em xã viết tắt là cán bộ DSGĐTE; Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em xã viết tắt là CTV; Dân số, gia đình và trẻ em viết tắt là DSGĐTE; Kế hoạch hóa gia đình viết tắt là KHHGD; Biện pháp tránh thai viết tắt là BPTT; Sức khỏe sinh sản viết tắt là SKSS; Khám chữa bệnh viết tắt là KCB.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ ĐỊNH NGHĨA

1. Phạm vi theo dõi DSGĐTE:

a) Tất cả các hộ cư trú trên địa bàn của xã đều được theo dõi về DSGĐTE bao gồm “hộ gia đình” và “hộ tập thể”.

+ Hộ gia đình: bao gồm những người sống chung, có quan hệ hôn nhân, ruột

thịt hoặc nhận nuôi dưỡng và có quỹ thu chi chung, không phân biệt là đã hay chưa được ngành công an cho tách hoặc nhập hộ khẩu thường trú.

+ Hộ tập thể: bao gồm nhiều người sống xa gia đình hoặc chưa có gia đình riêng ở chung với nhau trong một phòng ở, nhà ở tập thể do cơ quan, xí nghiệp, trường học, các tổ chức xã hội quản lý và của tư nhân cho thuê sử dụng.

Lưu ý:

- Trường hợp một hộ gia đình có 3 người làm (thuê/công) trở lên không có quan hệ hôn nhân, ruột thịt hoặc nhận nuôi dưỡng, có ý định sinh sống lâu dài (trên 6 tháng) thì những người này được coi là 1 hộ tập thể tách biệt với hộ gia đình nêu trên.

b) Những khu vực có các hộ gia đình và hộ tập thể là bộ đội, công an, người nước ngoài, phạm nhân cải tạo thuộc diện cơ quan quốc phòng, công an, ngoại giao quản lý được theo dõi, đăng ký riêng.

2. Đối tượng theo dõi DSGĐTE.

a) Tất cả những người Việt Nam thực tế thường trú tại hộ.

b) Những nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ ở trong khu vực do cơ quan bộ đội, công an, ngoại giao quản lý được các Bộ chủ quản theo dõi riêng.

c) Đối tượng theo dõi về KHHGD là những cặp vợ chồng trong tuổi sinh đẻ, quy định lấy tuổi của người vợ từ 15 đến

49, không quan tâm đến tuổi của người chồng.

d) Đối tượng theo dõi về Trẻ em là tất cả những người thực tế thường trú tại địa bàn chưa tròn 16 tuổi (chưa đón sinh nhật lần thứ 16 tính theo năm).

e) Đối tượng theo dõi về Gia đình là tất cả hộ gia đình thực tế thường trú tại địa bàn.

3. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là người có điều kiện sau:

a) Những người thực tế đã và đang sống ổn định tại hộ đến thời điểm lập Sổ hộ gia đình bao gồm:

+ Những người thường xuyên cư trú tại hộ trên 6 tháng, không phân biệt hộ đã hoặc chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

+ Trẻ em mới sinh của các bà mẹ thường xuyên cư trú, không phân biệt là đã hoặc chưa đăng ký khai sinh.

+ Những người thường xuyên cư trú tuy đã có giấy chuyển đi nhưng thực tế hộ vẫn chưa di chuyển đến nơi ở mới.

b) Những người mới chuyển đến dưới 6 tháng, nhưng có ý định sống ổn định tại hộ gồm:

+ Những người đã có giấy chứng nhận chuyển đến (Không kể thời gian người đó chuyển đến được bao lâu).

+ Những người chưa có giấy chứng nhận chuyển đến, nhưng đã xác định rõ ý định sống ổn định như: đến xây dựng

kinh tế mới; về nhà chồng (vợ); đến để làm con nuôi; bộ đội, công an đào ngũ; công nhân viên chức tự bỏ việc về sống với gia đình v.v...

c) Những người tạm vắng mặt bao gồm:

+ Những người được cử đi công tác, chữa bệnh, du lịch, tham quan, học tập ngắn hạn ở nước ngoài.

+ Cán bộ công nhân viên đi công tác ở trong nước kể cả công tác lưu động, không kể thời gian công tác bao lâu.

+ Những người đang điều trị, điều dưỡng tại các bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng.

+ Những người đi làm ăn ở nơi khác, thỉnh thoảng mới về thăm gia đình (nhưng không có ý định ở hẳn nơi mà người đó tới làm ăn).

+ Học sinh phổ thông đi trọ học.

+ Những người bị tạm giữ, tạm giam tại các cơ quan công an và quân đội.

Lưu ý:

- Bộ đội, công an có đăng ký hộ khẩu thường trú tại hộ gia đình cũng được tính là nhân khẩu thực tế thường trú và cũng được theo dõi chung với cả hộ.

- Người đến ở nhờ, trông con, giúp việc, làm thuê... và có ý định sinh sống lâu dài (6 tháng trở lên) được quy ước là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ và cũng được theo dõi.

- Người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam và có đủ 3 điều kiện trên được

xem là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ và cũng được theo dõi chung với cả hộ.

4. Những người sau đây không được tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ:

+ Những người có đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng thực tế đã rời đi nơi khác trên 6 tháng.

+ Những người đến tạm trú.

+ Những người được cử đi học tập, công tác, đi chuyên gia, lao động dài hạn ở nước ngoài (6 tháng trở lên).

+ Những người đang học tập, cải tạo trong trại cải tạo, cải huấn.

+ Những người đi hẳn ra nước ngoài (Kể cả có và không có giấy xuất cảnh).

+ Việt kiều nước ngoài về thăm gia đình.

+ Người mang quốc tịch nước ngoài là thường dân cư trú tại hộ (nếu có).

III. PHƯƠNG PHÁP GHI THÔNG TIN VÀO SỔ HỘ GIA ĐÌNH

1. Cách ghi trang bìa.

Điền tên tỉnh, huyện, xã, thôn vào các dòng tương ứng.

Mục 1. Họ và tên cộng tác viên: ghi rõ họ, tên CTV phụ trách địa bàn.

Mục 2. Địa bàn số: *Từ hộ số:*..... *đến hộ số*

Trước khi CTV thiết lập Sổ hộ gia đình,

cán bộ DSGĐTE xã có trách nhiệm xây dựng sơ đồ các thôn trong xã; xây dựng sơ đồ và bảng kê các địa chỉ chi tiết trong thôn và xây dựng sơ đồ các hộ trong mỗi địa chỉ chi tiết (xem phần về sơ đồ địa bàn và bảng kê địa chỉ). Dựa trên sơ đồ và mã số địa bàn CTV quản lý, cán bộ DSGĐTE và CTV đánh số thứ tự hộ thống nhất theo địa bàn và chung toàn xã, việc đánh số thứ tự phải dựa vào số nhà của hộ (thực chất là địa chỉ nơi ở của hộ), nếu không có số nhà thì đánh số thứ tự theo thứ tự từ Bắc đến Nam và từ Tây sang Đông. Sau khi có số thứ tự các hộ trong xã, cán bộ DSGĐTE giao cho CTV phụ trách từng địa bàn, CTV sẽ dùng số thứ tự của hộ để ghi vào mục 2 là Từ hộ số... đến hộ số...

Mục 3. Địa chỉ chi tiết: Ghi địa danh cụ thể thường dùng của địa phương do CTV quản lý.

Ví dụ:

- Ngõ 211, phố Hoàng Văn Thái;
- Đội 3, thôn Đồng Tiến;
- Xóm Lã Vọng, thôn Phù Du;
- Khóm 3, ấp Cù Lao.....

2. Trang 1. Sơ đồ địa bàn quản lý

Địa bàn CTV quản lý là khu vực có dân cư trú, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng. Địa bàn CTV quản lý do cán bộ DSGĐTE phân công có thể là toàn thể hoặc một phần của thôn. Cán bộ DSGĐTE cùng CTV tiến hành vẽ sơ đồ địa bàn bằng cách sao chép từ bản đồ

địa chính hoặc tự vẽ. Nhưng sơ đồ địa bàn phải thể hiện được các nội dung sau:

- Hướng của sơ đồ: Theo hướng Bắc - Nam.

- Ranh giới của địa bàn và tên các địa bàn giáp ranh. Vị trí và đặc điểm của từng nhà, hướng đi tới từng nhà, lối vào và số thứ tự của từng ngôi nhà có người ở.

- Các đặc điểm địa lý, vật định cơ bản như: đường giao thông, sông, núi, nhà thờ, trường học, bệnh viện... Phải ghi rõ tên của đường, phố, ngõ/ngách/hẻm..

- Phân giải thích các ký hiệu dùng trên sơ đồ.

- Ngày vẽ, người vẽ, người kiểm tra

3. Trang 2. Bảng kê địa bàn

a) Đối với khu vực có địa chỉ kiểu thành thị (hay khu vực nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà và đặt tên phố, tên ngõ/ngách/hẻm).

Bước 1: Vẽ sơ đồ địa bàn.

Bước 2: Ghi vào Bảng kê địa bàn: căn cứ sơ đồ địa bàn vừa lập, lần lượt đưa tên các đường giao thông lên bảng kê theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông theo nguyên tắc:

+ Ghi theo trình tự: tên phố (hay tên đường), tên ngõ (thuộc phố, nếu có), tên ngách (thuộc ngõ, nếu có), tên hẻm (thuộc ngách, nếu có).

+ Ghi xong ngõ này mới chuyển sang ngõ khác, xong phố này mới chuyển sang

phố khác. Trên mỗi dòng chỉ có tên của một đường phố, hoặc một ngõ, hoặc một ngách, hoặc một hẻm.

+ Tên phố/ngõ/ngách/hẻm phải được ghi vào đúng cột: cột 2 cho tên phố; cột 3 cho tên ngõ; cột 4 cho tên ngách; cột 5 cho tên hẻm; cột 6 ghi số hộ và từ hộ số

đến hộ số có trong nhóm địa chỉ này. Nếu đã ghi vào cột 3 hoặc cột 4 hay cột 5 thì phải ghi vào những cột đứng trước trên cùng dòng.

Ví dụ: Bảng kê địa bàn của phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ:.....105.....

Số thứ tự	Phố	Ngõ	Ngách	Hẻm	Ghi số hộ/Từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	PHỐ KIM MÃ				10 hộ từ hộ số 1 - 10
2	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371			20 hộ từ hộ số 11 - 30
3	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371	NGÁCH 2		32 hộ từ hộ số 31 - 62
4	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371	NGÁCH 2	HẸM 10	23 hộ từ hộ số 63 - 85
5	PHỐ KIM MÃ	NGÕ 371	NGÁCH 2	HẸM 15	3 hộ từ hộ số 86 - 88

b) Đối với khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn (chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà)

Bước 1: Vẽ sơ đồ địa bàn.

Bước 2: Ghi vào bảng kê địa bàn. Căn cứ sơ đồ vừa lập, lần lượt đưa tên thôn, các xóm... vào bảng kê địa chỉ theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông theo nguyên tắc:

+ Ghi theo trình tự, đưa tên thôn, tên các xóm hoặc tương đương (dưới cấp thôn), tên cấp nhỏ hơn xóm (nếu có).

+ Ghi xong xóm này mới chuyển sang

xóm khác. Trên mỗi dòng chỉ có tên của một xóm.

+ Mỗi dòng chỉ có tên của một làng hoặc một xóm và phải ghi vào đúng cột: cột 3 cho tên xóm hoặc tương đương (dưới cấp thôn); cột 4 và cột 5 được dùng với thôn lớn, bên trong xóm còn chia nhỏ; cột 6 dùng để ghi số hộ và từ hộ số đến hộ số. Nếu đã ghi vào cột 3, 4, 5 thì phải ghi vào những cột đứng trước trên cùng dòng.

Ví dụ: Về lập bảng kê địa bàn cho xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, Hưng Yên

BẢNG KÊ ĐỊA BÀN SỐ: ...101.....

Số thứ tự	Thôn	Xóm	Ghi số hộ/Từ hộ số đến hộ số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	THÔN LA TIẾN				
2	THÔN LA TIẾN	XÓM 1			50 hộ từ hộ số 1 đến hộ 50
3	THÔN LA TIẾN	XÓM 2			76 hộ từ hộ số 51 đến hộ 120

Lưu ý:

- Một khu vực nhà ở của một phường chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp số nhà thì đây là khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn.

- Một thôn của một xã có các ngõ/ngách chưa được cơ quan có thẩm quyền đặt tên thì đây là khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn.

4. Trang 3. Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch

Bảng chuyển độ tuổi âm lịch sang dương lịch: Bảng này giúp cho việc tính tuổi của người dân trong trường hợp họ không nhớ rõ năm dương lịch mà chỉ nhớ con giáp như Canh Tý (Chuột); Giáp Tuất (Chó)...

Mã số biện pháp tránh thai là các ký hiệu để ghi tình hình sử dụng các BPTT trong Sổ hộ gia đình.

Mã số khác là ký hiệu để ghi tình hình mang thai, sinh con, nạo hút thai và các nguyên nhân của nạo hút thai.

5. Trang 4. Bảng mã dân tộc

Bảng mã dân tộc này giúp cho CTV có thể nhận biết nhóm dân tộc được pháp luật quy định khi đối tượng trả lời phỏng vấn không biết hoặc không nhớ.

6. Trang 6. Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông

Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông này giúp cho CTV có thể nhận biết trình độ phổ thông hiện tại khi đối tượng không nhớ rõ trình độ học vấn của họ.

7. Cách ghi trang chính Sổ hộ gia đình

Mỗi hộ được ghi trên một tờ, trường hợp hộ có nhiều hơn 7 người thì ghi sang trang tiếp theo, hoặc trường hợp hộ có 2 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thì cặp vợ chồng thứ 2 và con của họ được ghi sang trang tiếp theo, trường hợp hộ có 3 cặp vợ chồng trở lên thì cũng chuyển tiếp sang trang tiếp sau nữa.

a) Mục I. Thông tin cơ bản của hộ

- Thông tin cơ bản của hộ số:... (in ở

phía trên bên trái biểu) ghi theo số thứ tự hộ đã hướng dẫn ở trên. Đối với hộ được ghi trên 2 tờ trở lên thì CTV ghi số là XXX.X.

Ví dụ: hộ số 100 có 2 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (tuổi của người vợ trong khoảng từ 15 đến 49 tuổi) thì cặp vợ chồng thứ nhất ghi **100.1** trên tờ thứ nhất; cặp vợ chồng thứ 2 và con của họ ghi **100.2** trên tờ tiếp theo.

- **Địa chỉ hộ.** (in ở phía bên trên bên phải biểu) ghi địa chỉ nơi ở của hộ.

+ Đối với khu vực có địa chỉ kiểu thành thị thì ghi số nhà.

+ Đối với khu vực có địa chỉ kiểu nông thôn thì ghi tên chủ hộ.

Cột 1 - Số thứ tự: Ghi số thứ tự theo số người trong hộ.

Cột 2 - Họ và tên: Ghi lần lượt họ và tên từng người trong hộ, họ và tên chủ hộ ghi vào dòng đầu tiên, sau là ghi lần lượt những người trong hộ theo mức độ quan hệ ruột thịt gần gũi với chủ hộ như: Chủ hộ; Vợ/chồng chủ hộ; Con đẻ; Con nuôi/con dâu/con rể; Bố/mẹ của vợ chồng chủ hộ; Cháu ruột chủ hộ; Quan hệ khác.

Ghi họ và tên khai sinh đầy đủ và viết bằng chữ in hoa.

Ví dụ:

- TRẦN HUY LUYỆN.

- Nếu tên dài quá thì ghi tiếp xuống dòng dưới. Ví dụ:

PHAN TRẦN HUY -

- LUYỆN.

Cột 3 - Quan hệ với chủ hộ: Quan hệ của từng người với chủ hộ như: Chủ hộ; Vợ/chồng chủ hộ; Con đẻ; Con nuôi/con dâu/con rể; Bố, mẹ của vợ chồng chủ hộ; Cháu ruột chủ hộ; Quan hệ khác (ghi rõ): Anh, em, cô, dì, chú, bác, người ở cùng... Trường hợp người có 2 vợ thì ghi ngay sau tên người vợ thứ nhất là tên những đứa con chưa lập gia đình của họ, sau đó ghi người vợ thứ hai và các con của họ.

Cột 4 - Giới tính: Ghi nam hoặc nữ vào dòng tương ứng.

Cột 5 - Ngày tháng năm sinh: Ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh theo năm dương lịch, theo quy cách DD/MM/YYYY; trong đó DD là hai số chỉ ngày, MM là hai số chỉ tháng, YYYY là bốn số chỉ năm. Nhất thiết phải ghi đủ các chữ số cho mỗi khoản, ví dụ nếu sinh vào ngày mồng bảy tháng tư năm 1998 thì ghi 07/04/1998.

Nếu đối tượng chỉ nhớ năm sinh âm lịch thì CTV phải chuyển sang năm dương lịch, căn cứ vào bảng chuyển đổi từ năm âm lịch sang năm dương lịch tại trang 3.

Ngày sinh của mỗi người có thể biết chính xác hay không biết. Nếu biết được chính xác thì ghi đủ. Những người dưới 50 tuổi nhất thiết phải ghi đầy đủ thông tin ngày tháng năm sinh. Trường hợp người trên 50 tuổi không nhớ thì dùng số 0 để thay thế.

Ví dụ:

+ Nếu một người không rõ ngày sinh và chỉ nhớ sinh vào tháng 4 năm 1935, thì ghi 00/04/1935;

+ Nếu một người trên 50 tuổi chỉ nhớ sinh năm Ất Dậu thì CTV xem bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch (trang 3) và ghi 00/00/1945.

Cột 6, 7, 8 - Nơi sinh: Ghi tên xã, huyện, tỉnh nơi người đó được sinh ra (mỗi tên xã, tên huyện, tên tỉnh ghi vào cột tương ứng).

Lưu ý:

- Trường hợp một người chỉ nhớ nơi sinh theo địa danh cũ nhưng nay địa danh đó đã thay đổi theo quyết định của Chính phủ và không biết chính xác tên địa danh mới thì CTV ghi nơi sinh theo địa danh trên Giấy khai sinh gốc hoặc Chứng minh thư nhân dân.

- Nếu đối tượng sinh ra ở nước ngoài thì ghi tên nước hay vùng lãnh thổ vào vị trí tên tỉnh như: Trung Quốc, Lào, Đài Loan...

- Trường hợp người có nơi sinh ở trạm y tế, nhà hộ sinh, bệnh viện huyện, tỉnh hoặc Trung ương thì ghi nơi sinh là nơi thực tế thường trú của người mẹ khi sinh.

Cột 9 - Dân tộc: Ghi tên các dân tộc theo Bảng mã dân tộc tại trang 5.

Cột 10 - Trình độ học vấn: Ghi lớp học cao nhất đã hoàn thành (tại thời điểm lập sổ). Trình độ học vấn bao gồm:

phổ thông và chuyên môn nghiệp vụ, mỗi loại có các mức khác nhau, cách ghi cụ thể như sau:

- Trình độ văn hóa phổ thông:

+ Trẻ em chưa đến tuổi nhập trường tiểu học thì bỏ trống (dưới 6 tuổi).

+ Mù chữ: Là người trên 14 tuổi không biết đọc, biết viết một đoạn báo bằng tiếng phổ thông, tiếng dân tộc hoặc một ngoại ngữ nào đó, được ghi là 00.

+ Lớp phổ thông đã học xong, ghi lớp cao nhất đã hoàn thành và dấu "/" là phân cách giữa các hệ như hệ 10 năm hoặc 12 năm và sử dụng Bảng chuyển đổi trình độ văn hóa phổ thông để ghi trình độ phổ thông hiện tại tương đương hệ 12 năm.

Ví dụ:

+ Học xong lớp 4 hệ phổ thông 10 năm ghi là 4/10;

+ Học xong lớp 9 hệ phổ thông 12 năm ghi là 9/12;

+ Đang học lớp 9 hệ phổ thông 12 năm ghi là 8/12;

+ Đã học xong lớp 8 hệ 10 năm, nhưng chưa được lên lớp ghi là 7/10.

+ Đã học xong lớp "Đệ nhị niên" ghi là "Đệ nhị niên" (11/12).

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

+ Công nhân kỹ thuật (mã số A) là những người có kiến thức, kỹ năng nhất định để hoàn thành những công việc có

yêu cầu kỹ thuật. Có 2 loại công nhân kỹ thuật:

- Công nhân kỹ thuật không có bằng hay chứng chỉ (mã số A0) là những người chưa được đào tạo trong bất kỳ một trường, lớp dạy nghề, và những người tuy được đào tạo trong một trường, lớp dạy nghề nhưng vì một lý do nào mà không được cấp bằng (chứng chỉ), song nhờ kinh nghiệm thực tế mà họ đạt được trình độ công nhân kỹ thuật từ bậc 3 trở lên hoặc đã làm công việc đòi hỏi kỹ thuật từ 5 năm trở lên.

- Công nhân kỹ thuật có bằng hay chứng chỉ (mã số A1) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp trong các trường lớp dạy nghề, không phân biệt bậc thợ cao hay thấp.

- + Sơ học chuyên nghiệp (mã số B) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường đào tạo sơ học về chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành.

- + Trung học chuyên nghiệp (mã số C) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường đào tạo trung học chuyên nghiệp.

- + Cao đẳng (mã số D) là những người đã có bằng (chứng chỉ) tốt nghiệp các trường đào tạo cao đẳng chuyên nghiệp.

- + Đại học (mã số E) là những người đã có bằng tốt nghiệp đào tạo bậc đại học.

- + Thạc sỹ, Tiến sỹ (mã số F) là những người đã được cấp các học vị Thạc sỹ, Tiến sỹ.

Cách ghi:

- Người có trình độ văn hóa phổ thông lớp 7 hệ phổ thông 10 năm và có trình độ trung học chuyên nghiệp thì ghi là 7/10 C;

- Người có trình độ văn hóa phổ thông lớp 4 hệ phổ thông 10 năm và là bậc 3 công nhân kỹ thuật (không có bằng) thì ghi 4/10 A0.

Cột 11 - Tình trạng hôn nhân: Ghi tình trạng hôn nhân như sau:

- + Chưa vợ (chồng): Người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng). Bỏ trống.

- + Có vợ (chồng) bao gồm những người:

- Có đăng ký kết hôn.

- Không đăng ký kết hôn: không đăng ký kết hôn với chính quyền, gia đình tổ chức lễ kết hôn hoặc không có đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng.

- + Góa: Người có vợ (chồng) đã chết và hiện tại chưa kết hôn lại với người khác.

- + Ly hôn: Người trước đây đã có vợ (chồng) nhưng vì lý do nào đấy đã bỏ nhau, đã được tòa án công nhận và hiện tại chưa kết hôn lại với người khác.

- + Ly thân: Người trước đây có vợ (chồng) nhưng vì lý do nào đó đã không sống chung như vợ chồng với nhau nữa (mặc dầu chưa ly hôn và hiện tại cũng không chung sống với người khác như vợ chồng).

Cột 12 - Tình trạng cư trú: Ghi các

thông tin về tình trạng cư trú theo các mã sau:

+ *Thực tế thường trú có mặt*: bỏ trống (không ghi).

+ *Thực tế thường trú vắng mặt*: ghi “vắng” theo hướng dẫn ở trên.

+ *Tạm trú*: ghi “tạm trú” với những người hiện đang sống tại địa bàn trên 3 tháng đến dưới 6 tháng hay không có ý định sống lâu dài.

Cột 13 - Khuyết tật/Tàn tật: Ghi các thông tin về tình trạng tàn tật của các thành viên trong hộ theo các mã như sau:

+ *Không tàn tật*: bỏ trống không ghi.

+ *Người tàn tật* là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn.

Trong Sổ hộ gia đình chỉ theo dõi và ghi các khuyết tật/tàn tật mà người khác nhìn thấy và kiểm chứng được là: Nhìn, Nghe/nói, Vận động/di chuyển.

+ Người khuyết tật/tàn tật về nhìn (mã V) là những người có 1 hay nhiều các khiếm khuyết về nhìn (thị giác) như cận thị, viễn thị, loạn thị, mù, mù màu, quáng gà, không thích nghi với ánh sáng.

+ Người khuyết tật/tàn tật về nghe/nói (mã G) là những người có 1 hay nhiều các khiếm khuyết về nghe/nói gồm điếc, khiếm khuyết về nghe và mất khả năng

nghe; câm, khó phát âm, ngọng, nói lắp, nói lặp bập.

+ Người khuyết tật/tàn tật về vận động/di chuyển (mã C) là những người có 1 hay nhiều các khiếm khuyết về vận động/di chuyển gồm liệt cơ, liệt chi, liệt 2 chi dưới, liệt nửa người, liệt tứ chi và bất động, khuyết thiếu 1 hay nhiều chi.

+ Người tàn tật không có khả năng phục hồi (mã O) là người tàn tật đã cố gắng áp dụng các phương pháp phục hồi chức năng nhưng không có tác dụng.

b) Mục II: Theo dõi sử dụng biện pháp tránh thai.

Theo dõi sử dụng BPTT dùng để ghi chép sự thay đổi về sử dụng BPTT, sinh con, mang thai, nạo hút thai của người phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (từ 15 đến 49 tuổi) có chồng. Biểu thiết kế để sử dụng cho 6 năm 2005 - 2010.

- **Họ và tên (vợ)**: Căn cứ vào thông tin của Mục I. Thông tin cơ bản của hộ, CTV ghi người phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 có chồng. Để ghi được CTV cần xem cột “ngày, tháng, năm sinh” và cột “tình trạng hôn nhân”.

Lưu ý: Chỉ căn cứ tuổi người vợ mà không quan tâm đến tuổi người chồng, chỉ căn cứ là có chồng mà không quan tâm đến nơi ở, nghề nghiệp của chồng.

- **Tháng năm bắt đầu sử dụng BPTT đang dùng**: họ tên người sử dụng BPTT được quy về người vợ (tuổi và BPTT sử dụng). Ghi tháng năm bắt đầu

sử dụng BPTT hiện đang sử dụng và được ghi vào ô tháng 7 năm 2005.

Ví dụ: chị Nguyễn Thị H, tháng 7 năm 2005 đang sử dụng vòng tránh thai, chị đã đặt vòng tháng 12 năm 2003 thì ghi “12/2003”.

Cột năm: được chia làm 6 năm từ 2005 đến 2010. Mỗi năm ghi theo một cột với các tháng tương ứng.

Dòng tháng: được chia làm 12 tháng trong năm.

Hàng tháng theo quy định chung, CTV đến từng hộ gia đình hoặc thông qua người có trách nhiệm trong địa bàn, trong xã để nắm tình hình và ghi chép những thay đổi về sử dụng BPTT vào Mục II. Ghi theo mã số được in sẵn tại trang 3 như: Không sử dụng biện pháp tránh thai nào thì ghi “0”; đặt vòng thì ghi “1” ...

Ví dụ: + Chị Nguyễn Thị A tháng 10 năm 2005 sử dụng vòng tránh thai, đến tháng 11 năm 2005 vẫn dùng vòng tránh thai thì ghi số “1” vào ô tháng 11.

+ Nếu đến tháng 12 chị A tháo vòng để sử dụng thuốc uống tránh thai thì ghi số “5” vào ô tháng 12.

+ Chị Nguyễn Thị M tháng 7 năm 2005, chồng sử dụng bao cao su thì ghi số “4” vào ô tháng 7, tháng 8 năm 2005 không dùng bao cao su nữa mà chuyển sang sử dụng biện pháp khác thì ghi số “8” vào ô tháng 8.

+ Chị Trần Thị L tháng 7 năm 2005 sử

dụng vòng tránh thai, tháng 8 năm 2005 tháo vòng thì ghi số “0” vào ô tháng 8.

+ Chị Lê Thị A tháng 7 năm 2005 sử dụng vòng tránh thai, nhưng đến tháng 9 năm 2005 thấy mang thai thì ghi “T” vào ô tháng 9. Nếu biết rõ bắt đầu mang thai từ tháng 02 năm 2005 thì khoanh tròn vào số (1) ở tháng 2, 3, 4 và 5. Nếu chưa biết rõ thời gian mang thai thì các tháng trước đó (từ tháng 2 đến tháng 5) vẫn ghi số 1, không cần sửa lại.

+ Chị Vũ Thị N có đi hút thai sớm vào tháng 9 năm 2005 thì ghi “N” vào ô tháng 9, nếu nguyên nhân của nạn hút thai là do vỡ kế hoạch thì ghi rõ “N1” vào ô tháng 9.

+ Chị Ninh Thị E tháng 01 năm 2006 sử dụng vòng tránh thai, nhưng đến tháng 7 năm 2006 sinh con thì ghi “S” vào ô tháng 7, và khoanh tròn vào số (1) ở các tháng từ 1 đến 6 của năm 2006 và các tháng 11, 12 của năm 2005.

+ Chị Vũ Thị M đang dùng vòng tránh thai (mã 1) đến tháng 9 năm 2005 thay vòng tránh thai thì ghi 1/1 vào ô tháng 9.

Lưu ý: Trong trường hợp một cặp vợ chồng có sử dụng nhiều biện pháp tránh thai thì chỉ ghi biện pháp có hiệu quả hơn.

Ví dụ: Cặp vợ chồng chị Lý Thị T sử dụng bao cao su và biện pháp tránh thai khác thì ghi sử dụng bao cao su số “4”.

c) Mục III. Theo dõi trẻ em

Theo dõi trẻ em dùng để ghi chép sự

thay đổi về tai nạn thương tích và học tập của từng trẻ em dưới 16 tuổi. Ghi lần lượt từng trẻ em vào bảng theo thứ tự từ lớn tuổi nhất đến bé tuổi nhất. Biểu được thiết kế cho 6 năm 2005 - 2010

Họ và tên: Căn cứ vào thông tin của Mục I. Thông tin cơ bản của hộ, CTV ghi trẻ em dưới 16. Để ghi được CTV cần xem cột “ngày, tháng, năm sinh”.

Cột năm: Được chia làm 6 năm từ 2005 đến 2010. Mỗi năm ghi theo một cột với các quý tương ứng.

Dòng quý: Được chia làm 4 quý của năm.

Hàng tháng/quý theo quy định chung, CTV đến từng hộ gia đình hoặc thông qua người có trách nhiệm trong địa bàn, trong xã để nắm tình hình và ghi chép những thay đổi về thương tích và học tập của trẻ em vào Mục III - Theo dõi trẻ em. Ghi theo mã in tại trang 3 của Sổ hộ gia đình.

c1) Tai nạn thương tích của trẻ em.

Trường hợp trẻ em sau khi sinh ra bị một sự việc xảy ra ngoài ý muốn, bị tai nạn, để lại thương tích. Thương tích sau tai nạn gây ra khuyết tật/tàn tật.

Ví dụ: + Em Nguyễn Thị A, ngày 20 tháng 10 năm 2005 bị thương tích sau tai nạn giao thông gây ra tàn tật về vận động/di chuyển ghi “CT” vào ô tháng IV năm 2005, nếu nguyên nhân là do tai nạn giao thông thì mã “T”, do nguyên nhân khác ghi “K”.

Lưu ý: Sau khi CTV ghi vào Mục III - Theo dõi trẻ em, CTV ghi đồng thời tình trạng khuyết tật/tàn tật vào cột 13 tại Mục I - Thông tin cơ bản về hộ - sổ hộ gia đình.

c2) Trẻ em đi học phổ thông

Trẻ em dưới 5 tuổi, CTV không theo dõi về đi học phổ thông: “bỏ trống”

Trường hợp có trẻ em từ đủ 5 tuổi trở lên đi học tại các cơ sở thuộc hệ thống giáo dục phổ thông quốc gia như trường công lập, trường bán công, trường tư thục, trường dân lập, trường dân tộc nội trú... thì CTV ghi lớp mà trẻ em đang theo học vào ô tương ứng với quý tương ứng.

Ví dụ:

+ Em Nguyễn X, 5 tuổi, quý II năm 2006, đi học mẫu giáo, thì CTV ghi “MG” vào ô quý II năm 2006. CTV theo dõi để ghi tiếp tục các quý sau.

+ Em Lê Văn H quý IV năm 2005 đang học lớp 3 thì CTV ghi số “3” vào ô quý IV năm 2005. CTV theo dõi để ghi tiếp tục các quý sau.

+ Em Đinh Hồng A, tháng 8 năm 2006 đang nghỉ hè và năm học tới được chuyển từ lớp 3 lên lớp 4 thì CTV ghi số “3/4” vào ô quý III năm 2006.

+ Em Trần Văn T, tháng 7 năm 2006, đang nghỉ hè và năm học tới vẫn phải học lại lớp 3 không được lên lớp 4, thì CTV ghi số “3/3” vào ô quý III năm 2006.

c3) Trẻ em từ 6 tuổi trở lên không đi học phổ thông

Trường hợp có trẻ em từ đủ 6 tuổi trở lên không đi học tại các cơ sở thuộc hệ thống giáo dục phổ thông quốc gia như trường công lập, trường bán công, trường tư thục, trường dân lập, trường dân tộc nội trú ... thì ghi các trường hợp sau:

- **Trẻ em từ 6 tuổi trở lên chưa từng được đến trường** là trẻ em từ đủ tuổi 6 trở lên chưa từng được đến trường phổ thông tính từ đến thời điểm lập báo cáo. CTV ghi mã.

Ví dụ:

+ Em Trần Văn B, 10 tuổi, tháng 12 năm 2006, chưa được đi học thì CTV ghi mã "0/12" vào ô quý IV năm 2006 và ghi tiếp tục đến khi được đi học.

- **Trẻ em bỏ học** là trẻ em từ 6 tuổi trở lên bỏ học hoặc bị buộc thôi học một cơ sở giáo dục trước khi hoàn thành một khóa học mà họ tham gia. Những trẻ em này thường có ý định không muốn hoàn thành khóa học khác với nghỉ hè và nghỉ ốm.

Ví dụ:

+ Em Lê Thị H, đang học lớp 6 bỏ học vào tháng 02 năm 2007 thì CTV ghi ô quý IV năm 2006 đã ghi là "1", ghi "4/0" vào ô quý I năm 2007.

+ Em Huỳnh Văn T, đang học lớp 6 bị buộc thôi học vào tháng 4 năm 2006 thì CTV ghi quý I năm 2006 mã "6" và ghi "6/0" vào ô quý II năm 2006.

Lưu ý: Trường hợp, những đứa trẻ chưa từng đến trường, trẻ em bỏ học, trẻ em bị buộc thôi học nêu trên được vận động đến lớp học phổ thông thì CTV tiến hành ghi chép theo hướng dẫn ở Mục c2.

d) Mục IV. Ghi trẻ em dưới 6 tuổi.

Ghi trẻ em dưới 6 tuổi dùng để ghi chép sự kiện về đăng ký khai sinh và cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 72 tháng tuổi. Ghi lần lượt từng trẻ em vào bảng theo thứ tự từ lớn tuổi nhất đến bé tuổi nhất.

- **Họ và tên:** Căn cứ vào thông tin của Mục I. Thông tin cơ bản của hộ, CTV ghi trẻ em dưới 6 tuổi. Để ghi được CTV cần xem cột "ngày, tháng, năm sinh".

Lưu ý: Với trẻ mới sinh chưa đặt tên thì ghi là "Trai" với trẻ em nam, "Gái" với trẻ em nữ như hướng dẫn tại Mục e1.

d1) Trẻ em được đăng ký khai sinh

Trường hợp trẻ em được Ủy ban nhân dân xã đăng ký khai sinh, CTV ghi đánh dấu "X" vào ô tương ứng.

Ví dụ: Em Hoàng A đã được cấp giấy khai sinh. CTV đánh dấu "X" vào ô tương ứng.

Lưu ý: Những đứa trẻ trước đây đã tạm thời ghi là "Trai" hay "Gái" hay tên khác thì phải sửa lại tên chính xác theo giấy đăng ký khai sinh tại Mục 1. Thông tin cơ bản của hộ.

d2) Trẻ em được cấp thẻ khám chữa bệnh

Trường hợp trẻ em dưới 72 tháng tuổi

được Ủy ban Nhân dân xã cấp thẻ khám chữa bệnh, CTV ghi đánh dấu “X” vào ô tương ứng.

Ví dụ: + Em Lê Văn N, 36 tháng tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí thì CTV đánh dấu “X” vào ô tương ứng.

e) Mục V. Theo dõi các thay đổi khác

e1) Đối với trẻ mới sinh:

- CTV ghi đầy đủ thông tin vào Mục I. Thông tin cơ bản của hộ: số thứ tự là số tiếp theo người cuối biểu.

- Ghi vào Mục V. Theo dõi các thay đổi khác: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm sinh của trẻ. Cột “Ghi thay đổi” ghi rõ con thứ mấy, khi sinh cân nặng bao nhiêu?

Ví dụ: Đứa trẻ mới sinh là con thứ 3 và khi đẻ ra cân nặng 2300 gram thì ghi: “con thứ 3, nặng 2300 gram”. Cột “Tên người” chỉ ghi tên (không cần ghi họ).

Lưu ý:

- Trường hợp đứa trẻ chưa được khai sinh hay chưa đặt tên chính thức thì ghi là “Trai” nếu là nam hoặc “Gái” nếu là nữ. Khi đứa trẻ được đặt tên chính thức theo giấy khai sinh thì sửa lại tên trong Sổ hộ gia đình.

- Trường hợp sinh đôi ở lần sinh thứ 2 thì không tính là một trường hợp sinh con thứ 3, nhưng ghi cân nặng. **Ví dụ** ghi “con thứ 2, nặng 2.000 gram”; “con thứ 3, nặng 2.100gr”.

- Trường hợp khi trẻ sinh ra không có cân để đo trọng lượng trẻ thì có thể ước

lượng thông qua kinh nghiệm của người đỡ đẻ.

e2) Con nuôi:

- CTV ghi đầy đủ thông tin vào Mục I. Thông tin cơ bản của hộ.

- Ghi Mục V: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm chính thức nhận con nuôi. Cột “Ghi thay đổi” thì ghi “nhận con nuôi, từ nhà hộ sinh A (từ xã, huyện, tỉnh) con của bà Nguyễn Thị A và ông Đào Văn B (nếu biết)”. Cột “Tên người” ghi tên.

- Trường hợp nhận con nuôi là trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi mà không có địa chỉ (nơi ở của bố, mẹ) của đứa trẻ thì được ghi như một trường hợp mới sinh. Còn trường hợp nhận con nuôi mà có địa chỉ rõ ràng của đứa trẻ thì ghi là trường hợp chuyển đến.

e3) Đối với người chết:

- CTV lấy thước kẻ gạch đè lên dòng họ và tên của người chết từ cột 1 đến cột 13 Mục I.

- Ghi Mục V: cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm chết; cột “Ghi thay đổi” ghi rõ nguyên nhân chết bao gồm: già, bệnh tật, tai nạn, tai nạn giao thông, thai sản, và nguyên nhân khác và ghi tên vào cột “Tên người”.

Lưu ý: Trường hợp hộ có một đứa trẻ sau khi sinh ra bị chết ngay, CTV cần phải ghi là một trường hợp sinh ra và đồng thời cũng ghi là trường hợp chết để tránh bỏ sót số liệu sinh và chết, nếu trẻ mới sinh chưa đặt tên thì ghi “Trai” hoặc “Gái” ở cột “Họ và tên”.

e4) Chuyển đến

- Trường hợp có một hộ mới chuyển đến, CTV ghi vào một trang mới của Sổ hộ gia đình và ghi đầy đủ các thông tin đã hướng dẫn. Ghi mục V: cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng chuyển đến, cột “Ghi thay đổi” ghi rõ “chuyển cả hộ đến từ xã/huyện/tỉnh” và cột “Tên người” ghi tên chủ hộ;

- Trường hợp hộ có một hoặc một số người chuyển đến từ xã khác, CTV sẽ bổ sung đầy đủ các thông tin đã hướng dẫn. Ghi mục V: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm chuyển đến và “Ghi thay đổi” ghi “chuyển đến từ xã/huyện/tỉnh” và cột “Tên người” ghi tên từng người mới chuyển đến.

- Trường hợp chuyển đến trong nội bộ xã cũng thực hiện như trên, Mục V: cột “Ghi thay đổi” thì ghi “chuyển từ địa bàn... thôn..... trong xã”.

e5) Chuyển đi

- Trường hợp cả hộ chuyển đi ra ngoài địa bàn CTV gạch chéo lên toàn bộ các dòng ghi thông tin cơ bản của hộ. Ghi mục V: cột “Ngày tháng năm” thì ghi ngày tháng năm chuyển đi, cột “Ghi thay đổi” thì ghi “chuyển cả hộ đi xã.....huyện..... tỉnh....”

- Trường hợp trong hộ có một hoặc một số người chuyển đi khỏi địa bàn, CTV gạch đè lên dòng họ và tên của người chuyển đi. Ghi mục V cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm chuyển đi; cột “Ghi thay đổi” ghi “chuyển đi xã/huyện/tỉnh” cột “Tên người” ghi tên từng người chuyển đi.

- Trường hợp chuyển đi trong nội bộ xã cũng thực hiện như trên, nhưng cột “Ghi thay đổi” thì ghi “chuyển đi địa bàn ... thôn..... trong xã.”

e6) Tình trạng hôn nhân:

Trường hợp thay đổi về tình trạng hôn nhân của một người trong hộ, CTV ghi vào Mục V: cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm có sự thay đổi; cột “Ghi thay đổi” ghi rõ tình trạng thay đổi.

Ví dụ: Người mới kết hôn thì ghi “kết hôn lần thứ 1”. cột “Tên người” ghi tên người có sự thay đổi;

e7) Trẻ em lang thang hiện có trên địa bàn

Trẻ em lang thang: trẻ em bỏ nhà đi lang thang, phần lớn sống ở nhà bỏ hoang, nhà thuê trọ... có thể sống riêng lẻ hoặc theo nhóm hoặc theo gia đình.

Trẻ em lang thang hiện có trên địa bàn do CTV quản lý gồm trẻ em thường trú tại địa bàn nhưng bỏ nhà đi lang thang trên cùng địa bàn và trẻ em lang thang từ nơi khác đến tạm trú tại địa bàn từ 3 tháng trở lên.

Ví dụ:

+ Em Lê Văn, 12 tuổi, thường trú tại địa bàn, bỏ nhà đi lang thang trên cùng địa bàn. Cán bộ DSGĐTE và CTV tìm trong các Sổ hộ gia đình đến trang có thông tin cơ bản về em Lê Văn. Ghi mục V: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm bỏ nhà đi. Cột “Ghi thay đổi” ghi rõ “trẻ em bỏ nhà đi lang thang trên cùng địa bàn”. Cột “Tên người” ghi tên trẻ.

+ Em Huỳnh Văn Nhỏ, trẻ lang thang từ nơi khác đến tạm trú địa bàn trên 3 tháng, CTV lập thành hộ mới ghi đầy đủ Mục I với em Huỳnh Văn Nhỏ làm chủ hộ. Mục III Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm đến. Cột “Ghi thay đổi” ghi rõ “trẻ lang thang đến từ xã/huyện/tỉnh”. Cột “Tên người” ghi tên trẻ lang thang.

Lưu ý: - Trẻ em lang thang sống chung với nhau thành nhóm thì ghi như hộ tập thể.

e8) Trẻ em bỏ nhà đi lang thang

Trẻ em bỏ nhà đi lang thang là trẻ em thường trú tại địa bàn do CTV quản lý bỏ nhà đi khỏi gia đình sống lang thang theo nhóm bạn hay theo gia đình trên 6 tháng.

Ví dụ:

+ Em Lê Văn Bé 14 tuổi, bỏ nhà đi lang thang, CTV gạch tên trong Sổ hộ gia đình tại Mục I với tên Lê Văn Bé. Ghi mục V: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm bỏ đi. Cột “Ghi thay đổi” ghi rõ “trẻ em bỏ nhà đi lang thang”. Cột “Tên người” ghi tên trẻ.

e9) Vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ và trẻ em.

Ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ và trẻ em là các hành vi của người thành niên trong gia đình đối xử với người già (trên 60 tuổi) hoặc phụ nữ hoặc trẻ em như đánh đập hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể làm cho đau đớn về thể xác và tinh thần; đối xử tồi tệ, bắt nhịn ăn, nhịn uống, bắt chịu

rét, mặc rách, không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân, giam hãm ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc bắt làm những việc trái với đạo đức xã hội; lăng nhục, xỉ vả, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, gây tổn thương về tinh thần, ảnh hưởng đến sự phát triển; bắt đi xin ăn. Khi hành vi nêu trên xảy ra CTV nắm tình hình và ghi chép vào sổ hộ gia đình theo từng vụ việc và thời gian.

Ví dụ:

+ Em Lê Văn B, 10 tuổi, bị nhốt trong cũi ngày 10 tháng 10 năm 2005, CTV ghi mục V: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm xảy ra vụ việc “10/10/2005”. Cột “Ghi thay đổi” ghi rõ “Em Lê văn B, 10 tuổi bị nhốt cũi”. Cột “Tên người” ghi tên người có hành vi ngược đãi đó.

+ Vụ em Lê Văn B bị nhốt cũi được xử lý khi Tòa án xét xử hoặc Ủy ban nhân dân hay các ngành đoàn thể áp dụng các hình thức hòa giải, giúp đỡ... CTV ghi vào Mục V: Cột “Ngày tháng năm” ghi ngày tháng năm xử lý vụ việc. Cột “Ghi thay đổi” ghi rõ “Tòa án đã xét xử”. Cột “Tên người” ghi tên người bị áp dụng hình thức xử lý.

8. Cách ghi các trang “số liệu dân số, gia đình và trẻ em”.

Ngày 31/12 hàng năm, Cán bộ DSGĐTE cùng Cộng tác viên tiến hành khóa sổ hộ gia đình bằng cách ghi các số liệu đã báo cáo 12 tháng, 4 quý và năm vào biểu được in sẵn tại cuối sổ. Khái niệm và phương pháp thu thập thông tin số liệu đã được hướng dẫn trong Phần thứ hai Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, gia đình và trẻ em.

PHẦN THỨ HAI
BÁO CÁO THỐNG KÊ
CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

09686572

DANH MỤC

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

*(Ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-DSGDTE ngày 29 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em)*

Số thứ tự	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày gửi báo cáo	Đơn vị nhận	Phạm vi áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Báo cáo của Cộng tác viên						
1.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em tháng	01-CTV	Tháng	03 hàng tháng sau tháng báo cáo	- Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã	Toàn quốc
2.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em quý	02-CTV	Quý	03 tháng sau quý báo cáo	- Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã	Toàn quốc
3.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em năm	03-CTV	Năm	03 tháng 01 sau năm báo cáo	- Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã	Toàn quốc
Báo cáo của Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã						
4.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em tháng	01-DSGDTEX	Tháng	06 hàng tháng sau tháng báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện - Ủy ban Nhân dân xã.	Toàn quốc
5.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em quý	02-DSGDTEX	Quý	06 tháng sau quý báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện - Ủy ban Nhân dân xã	Toàn quốc

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em năm	03-DSGDTEX	Năm	06 tháng 01 sau năm báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện - Ủy ban Nhân dân xã	Toàn quốc
Báo cáo của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện						
7.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em tháng	01-DSGDTEH	Tháng	11 hàng tháng sau tháng báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh - Ủy ban Nhân dân huyện - Phòng Thống kê huyện	Toàn quốc
8.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em quý	02-DSGDTEH	Quý	11 tháng sau quý báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh - Ủy ban Nhân dân huyện - Phòng Thống kê huyện	Toàn quốc
9.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em năm	03-DSGDTH	Năm	11 tháng 01 sau năm báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh - Ủy ban Nhân dân huyện - Phòng Thống kê huyện	Toàn quốc
Báo cáo của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh						
10.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em tháng	01-DSGDTEH	Tháng	16 hàng tháng sau tháng báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (Vụ Kế hoạch Tài chính) - Ủy ban Nhân dân tỉnh - Cục Thống kê tỉnh	Toàn quốc

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em quý	02-DSGĐTET	Quý	16 tháng sau quý báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (Vụ Kế hoạch Tài chính) - Ủy ban Nhân dân tỉnh - Cục Thống kê tỉnh	Toàn quốc
12.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em năm	03-DSGĐTET	Năm	16 tháng 01 sau năm báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (Vụ Kế hoạch Tài chính) - Ủy ban Nhân dân tỉnh - Cục Thống kê tỉnh	Toàn quốc
Báo cáo của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trung ương						
13.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em tháng	01-DSGĐTETW	Tháng	25 hàng tháng sau tháng báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố - Tổng cục Thống kê	Toàn quốc
14.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em quý	02-DSGĐTETW	Quý	25 tháng sau quý báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố - Tổng cục Thống kê	Toàn quốc
15.	Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em năm	03-DSGĐTETW	Năm	25 tháng 01 sau năm báo cáo	- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh thành phố. - Tổng cục Thống kê	Toàn quốc

Biểu 01-CTV

(Ban hành kèm theo Quyết định số
03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ
em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Người báo cáo:.....

Nơi nhận: Ban Dân số, Gia đình và
Trẻ em xã

Ngày gửi: 03 hàng tháng sau tháng
báo cáo

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Địa bàn..... Thôn..... Xã.....

THÁNG..... NĂM.....

	Đơn vị tính	Báo cáo tháng/.....
A	1	2
1. Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Người	
Trong tổng số: - Nữ	Người	
- Con thứ 3 trở lên	Người	
- Cân nặng dưới 2500 gram	Người	
2. Tổng số người chết trong tháng	Người	
Trong tổng số: - Nữ	Người	
- Chết mẹ do thai sản	Người	
- Trẻ em dưới 16 tuổi	Người	
- Trẻ em dưới 5 tuổi	Người	
3. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng	Người	
Trong đó: - Số thay vòng tránh thai	Người	
4. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng	Người	
5. Số nam mới triệt sản trong tháng	Người	
6. Số nữ mới triệt sản trong tháng	Người	
7. Số người mới cấy thuốc tránh thai trong tháng	Người	
8. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng bao cao su	Cặp	
9. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai	Cặp	
10. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai	Cặp	

Ngày.... tháng..... năm.....

(Cộng tác viên ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 02-CTV

(Ban hành kèm theo Quyết định số
03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và
Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Người báo cáo:.....

Nơi nhận: Ban Dân số, Gia đình và
Trẻ em xã

Ngày gửi: 03 tháng sau quý báo cáo

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Địa bàn..... Thôn..... Xã.....

QUÝ..... NĂM.....

	Đơn vị tính	Báo cáo Quý/.....
A	1	2
1. Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối quý	Hộ	
Trong đó: - Hộ gia đình	Hộ	
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối quý	Người	
3. Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý	Người	
4. Số người kết hôn trong quý	Người	
Trong đó: - Không có đăng ký	Người	
- Tảo hôn	Người	
5. Số người ly hôn trong quý	Người	
6. Số người chuyển đi địa bàn khác của xã trong quý	Người	
7. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Người	
8. Số người chuyển đến từ địa bàn khác của xã trong quý	Người	
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Người	
10. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý	Cặp	
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
- Triệt sản nam	Cặp	
- Triệt sản nữ	Cặp	
- Bao cao su	Cặp	
- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
11. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý.	Cặp	

09636572

	Đơn vị tính	Báo cáo Quý/.....
A	1	2
Trong tổng số: - Có 2 con một bề.	Cặp	
- Có 3 con trở lên.	Cặp	
12. Số phụ nữ nạo, hút thai trong quý.	Người	
Trong tổng số: - Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại	Người	
- Do không sử dụng biện pháp tránh thai	Người	
13. Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối quý.	Người	
Trong đó: - Đã từng khám thai ở cơ sở y tế.	Người	
14. Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong quý	Vụ	
Trong tổng số: - Được xử lý	Vụ	
- Có trẻ em	Vụ	
15. Số trẻ em chưa được khai sinh đến cuối quý.	Người	
16. Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ khám, chữa bệnh đến quý.	Người	
17. Số trẻ em không đi học phổ thông tính đến cuối quý	Người	
Chia ra: - Chưa từng đến trường	Người	
- Bỏ học Tiểu học	Người	
- Bỏ học Trung học cơ sở	Người	
18. Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong quý	Người	
Trong đó: - Do tai nạn giao thông	Người	
19. Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối quý.	Người	
Trong tổng số: - Không có khả năng phục hồi	Người	
20. Số trẻ em lang thang hiện có mặt tại địa bàn tính đến cuối quý	Người	
Trong đó: - Từ nơi khác đến	Người	
21. Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối quý	Người	

Ngày.... tháng.... năm....

(Cộng tác viên ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 03-CTV

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Người báo cáo:.....
Nơi nhận: Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã
Ngày gửi: 03 tháng 1 sau năm báo cáo

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Địa bàn..... Thôn..... Xã.....
NĂM.....

A	Đơn vị tính	Báo cáo Năm.....
A	1	2
1. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm	Người	
Trong đó: - Thường trú có mặt	Người	
- Thường trú vắng mặt	Người	
2. Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm.	Người	
3. Số phụ nữ tính đến cuối năm	Người	
Trong tổng số: - Từ 15 đến 49 tuổi	Người	
- Từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
4. Số trẻ em (dưới 16 tuổi) tính đến cuối năm	Người	
Trong tổng số: - Dưới 1 tuổi	Người	
- Từ 1 đến dưới 5 tuổi	Người	
- 5 tuổi	Người	
- 6 tuổi	Người	
5. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh tính đến cuối năm	Người	
6. Số người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Người	
Trong đó: - Cô đơn	Người	
7. Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Hộ	
8. Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Hộ	
9. Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tính đến cuối năm	Người	
10. Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tính đến cuối năm	Người	

Ngày.... tháng.... năm.....
(Cộng tác viên ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 01-DSGDTEX

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo: Ban DSGDTE xã:.....

Nơi nhận: + Ủy ban DSGDTE huyện:.....
+ Ủy ban Nhân dân xã:.....

Lập hàng tháng, ngày gửi: 06 hàng tháng sau tháng báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
THÁNG... NĂM.....**

Đơn vị tính: Người

Tên đơn vị (Thôn, ấp, bản)	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Trong tổng số			Tổng số người chết trong tháng	Trong tổng số			
		Nữ	Con thứ 3 trở lên	Dưới 2500 gr		Nữ	Chết mẹ do thai sản	Trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn xã									

096885572

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)
THÁNG... NĂM.....

Đơn vị tính: Người

Tên đơn vị (Thôn, ấp, bản)	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng		Thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng	Số người mới triệt sản trong tháng		Số người mới cấy thuốc tránh thai trong tháng
	Tổng số	Thay vòng		Nam	Nữ	
A	10	11	12	13	14	15
Toàn xã						

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com



.....Ngày..... tháng..... năm.....

Cán bộ DSGĐTE xã
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 02-DSGDTEX

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo: Ban DSGDTE xã:.....

Nơi nhận: + Ủy ban DSGDTE huyện:.....

+ Ủy ban Nhân dân xã:.....

Lập hàng quý, ngày gửi: 06 tháng sau
quý báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
QUÝ... NĂM.....

Tên đơn vị (Thôn, ấp, bản)	Tổng số hộ tính đến cuối quý (hộ)	Số hộ gia đình tính đến cuối quý (hộ)	Số nhân khẩu thường trú tính đến cuối quý (người)	Số phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	Số người kết hôn trong quý (người)			Số người ly hôn trong quý (người)
					Tổng số	Không có đăng ký	Tảo hôn	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Toàn xã								

09616572
LawSoft * Tel: 84 9 3845 6694 * www.ThuvienPhapLuat.com

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo) QUÝ... NĂM.....

Tên đơn vị (Thôn, ấp, bản)	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ đang sử dụng biện pháp tránh thai đến cuối quý (cặp)								
	Tổng số	Đặt vòng	Triệt sản		Bao cao su	Thuốc tránh thai			Biện pháp khác
			Nam	Nữ		Uống	Tiêm	Cấy	
A	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Toàn xã									

09686572

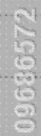
**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)
QUÝ... NĂM.....**

Tên đơn vị (Thôn, ấp, bản)	Cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)			Số nạo, hút thai trong quý (người)			Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối quý	
	Tổng số	Cặp có 2 con một bề	Cặp có 3 con trở lên	Tổng số	Do sử dụng BPTT hiện đại thất bại	Do không sử dụng BPTT	Tổng số	Đã từng khám thai ở cơ sở y tế
A	18	19	20	21	22	23	24	25
Toàn xã								

09636572

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo) QUÝ... NĂM.....

Tên đơn vị (Thôn, ấp, bản)	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Số trẻ em lang thang tại xã tính đến cuối quý		Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối quý	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong quý (vụ)		
			Tổng số	Từ nơi khác đến				Tổng số	Được xử lý	Có trẻ em
A	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
Toàn xã										



BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)
QUÝ... NĂM.....

	Đơn vị tính	Báo cáo quý
43. Số lần tổ chức tuyên truyền lưu động trong quý	Lần	
44. Sản phẩm truyền thông trong quý		
a) Pa no, Khẩu hiệu	Chiếc	
b) Sổ tờ bướm, tranh ảnh	Tờ	
c) Sổ sách, tập san, tạp chí	Cuốn	
d) Sổ băng cát sét (Audio), ghi hình (Video)	Băng	
45. Số câu lạc bộ về dân số, gia đình và trẻ em đến cuối quý	CLB	
46. Số cộng tác viên dân số xã đến cuối quý	Người	
Trong tổng số: - Nữ.	Người	
- Cộng tác viên mới tham gia.	Người	

.....Ngày..... tháng..... năm....

Cán bộ DSGĐTE xã
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 01-DSGDTEX

(Ban hành theo Quyết định số
03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số,
Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7
năm 2005)

Đơn vị báo cáo: Ban DSGDTE xã:.....

Nơi nhận: + Ủy ban DSGDTE huyện:.....

+ Ủy ban Nhân dân xã:.....

Lập hàng năm, ngày gửi: 06 tháng 01 sau
năm báo cáo

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

NĂM.....

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: - Số hộ gia đình	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Thường trú có mặt	Người	
3.	Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm	Người	
4.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
5.	Số trẻ em (dưới 16 tuổi) tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Dưới 1 tuổi	Người	
	- Từ 1 đến dưới 5 tuổi	Người	
	- 5 tuổi	Người	
	- 6 tuổi	Người	
6.	Số người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
7.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Con thứ 3 trở lên	Người	
	- Dưới 2500 gram	Người	
8.	Tổng số người chết trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Chết mẹ do thai sản	Người	
	- Trẻ em dưới 16 tuổi	Người	
	- Trẻ em dưới 5 tuổi	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
9.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số - Không có đăng ký	Người	
	- Tảo hôn	Người	
10.	Số người ly hôn trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
12.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
III KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH/SỨC KHỎE SINH SẢN			
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: - Số thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số người mới cấy thuốc tránh thai trong năm	Người	
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Số cặp vợ chồng có 2 con một bé	Cặp	
	- Số cặp vợ chồng có 3 con trở lên	Cặp	
20.	Số nữ nạo hút thai trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại	Người	
	- Do không sử dụng biện pháp tránh thai	Người	
21.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh có đến cuối năm	Người	
22.	Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - đã từng khám thai ở cơ sở y tế	Người	

09686572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
IV	GIA ĐÌNH		
23.	Số hộ gia đình nghèo theo chuẩn quốc gia tính đến cuối năm	Hộ	
24.	Số hộ gia đình công nhận gia đình văn hóa tính đến cuối năm	Hộ	
25.	Số hộ gia đình có người lớn vi phạm pháp luật tính đến cuối năm	Hộ	
26.	Số người trên 60 tuổi cô đơn tính đến cuối năm	Người	
27.	Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Hộ	
28.	Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Hộ	
29.	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong năm	Vụ	
	Trong tổng số - Được xử lý	Vụ	
	- Có trẻ em	Vụ	
V	TRẺ EM		
30.	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối năm	Người	
31.	Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối năm	Người	
32.	Số trẻ em bị buôn bán trong năm	Người	
	Trong đó: - Nữ	Người	
33.	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong năm	Người	
34.	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) tính đến cuối năm	Người	
35.	Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tính đến cuối năm	Người	
36.	Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tính đến cuối năm	Người	
37.	Số trẻ em không đi học phổ thông tính đến cuối năm	Người	
	Chia ra - Chưa bao giờ đến trường	Người	
	- Bỏ học Tiểu học	Người	
	- Bỏ học Trung học cơ sở	Người	
38.	Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong năm	Người	
	Trong đó: Do tai nạn giao thông	Người	
39.	Trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Tàn tật không có khả năng phục hồi	Người	
40.	Số trẻ em nhiễm HIV/AIDS được phát hiện tính đến cuối năm	Người	

09586572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
41.	Số trẻ em phải làm việc xa gia đình tính đến cuối năm	Người	
42.	Số trẻ em lang thang có mặt tại xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Trẻ em lang thang từ xã khác tính đến cuối năm	Người	
43.	Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối năm	Người	
44.	Số trẻ em bị xâm hại tình dục tính đến cuối năm	Người	
VI. TRUYỀN THÔNG - GIÁO DỤC			
45.	Số lần tổ chức tuyên truyền lưu động trong năm	Lần	
46.	Sản phẩm truyền thông trong năm		
	- Pa no Khẩu hiệu	Chiếc	
	- Số tờ bướm, tranh ảnh	Tờ	
	- Số sách, tập san, tạp chí	Cuốn	
	- Số băng Audio, Video	Băng	
47.	Số câu lạc bộ về Dân số, Gia đình và Trẻ em tính đến cuối năm	CLB	
VII LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH VÀ CHỈ TIÊU KHÁC			
48.	Số cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Cộng tác viên mới tham gia	Người	
49.	Số tiền huy động được vào Quỹ bảo trợ trẻ em xã trong năm	1000 đ	
50.	Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Từ cấp xã	1000 đ	
	- Từ cấp trên	1000 đ	
51.	Sử dụng kinh phí sự nghiệp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Chi sự nghiệp Dân số - kế hoạch hóa gia đình	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Trẻ em	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Gia đình	1000 đ	
	- Chi khác	1000 đ	

..... Ngày..... tháng..... năm....

Cán bộ DSGĐTE xã
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Biểu 01-DSGDTEH

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện:.....

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh:.....

+ Ủy ban Nhân dân huyện:.....

+ Phòng Thống kê huyện:.....

Lập hàng tháng, ngày gửi: 11 hàng tháng sau tháng báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG..... NĂM.....**

Đơn vị tính: Người

Tên đơn vị (Xã, phường)	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Trong tổng số			Tổng số người chết trong tháng	Trong tổng số			
		Nữ	Con thứ 3 trở lên	Dưới 2500 gr		Nữ	Chết mẹ do thai sản	Trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn huyện									

Biểu 02-DSGDTEH

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện :

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh:

+ Ủy ban Nhân dân huyện:.....

+ Phòng Thống kê huyện:.....

Lập hàng quý, ngày gửi: 11 tháng sau tháng báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

QUÝ.... NĂM.....

Tên đơn vị (Xã, phường)	Tổng số hộ tính đến cuối quý (hộ)	Số hộ gia đình tính đến cuối quý (hộ)	Số nhân khẩu thường trú tính đến cuối quý (người)	Số phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	Số người kết hôn trong quý (người)			Số người ly hôn trong quý (người)
					Tổng số	Không có đăng ký	Tảo hôn	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Toàn huyện								

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo) QUÝ.... NĂM.....

Tên đơn vị (Xã, phường)	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Số trẻ em lang thang tại xã tính đến cuối quý		Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối quý	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong quý (vụ)		
			Tổng số	Từ nơi khác đến				Tổng số	Được xử lý	Có trẻ em
A	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
Toàn huyện										

096866572

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)
QUÝ.... NĂM.....

Tên đơn vị (Xã, phường)	Số lần tổ chức truyền thông lưu động	Sản phẩm truyền thông				Số câu lạc bộ dân số, gia đình và trẻ em	Số cộng tác viên		
		Pano, Khẩu hiệu	Số tờ bướm, tranh ảnh	Số sách, tập san, tạp chí	Số băng Audio, Video		Tổng số	Nữ	Cộng tác viên mới
A	43	44	45	46	47	48	49	50	51
Toàn huyện									

Người lập báo cáo
(Ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
Chủ nhiệm Ủy ban
Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện.....
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

096886572

Biểu 03-DSGDTEH*Đơn vị báo cáo:*

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện :.....

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh:

+ Ủy ban Nhân dân huyện:.....

+ Phòng Thống kê huyện:.....

Lập hàng năm, ngày gửi: 11 tháng 01 sau năm báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
NĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: - Số hộ gia đình.	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Thường trú có mặt	Người	
3.	Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm	Người	
4.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
5.	Số trẻ em (dưới 16 tuổi) tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Dưới 1 tuổi	Người	
	- Từ 1 đến dưới 5 tuổi	Người	
	- 5 tuổi	Người	
	- 6 tuổi	Người	
6.	Số người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
7.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Con thứ 3 trở lên	Người	
	- Dưới 2500 gram	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
8.	Tổng số người chết trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Chết mẹ do thai sản	Người	
	- Trẻ em dưới 16 tuổi	Người	
	- Trẻ em dưới 5 tuổi	Người	
9.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số - Không có đăng ký	Người	
	- Tảo hôn	Người	
10.	Số người ly hôn trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
12.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH/ SỨC KHỎE SINH SẢN		
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: - Số thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số người mới cấy thuốc tránh thai trong năm	Người	
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Số cặp vợ chồng có 2 con một bề.	Cặp	
	- Số cặp vợ chồng có 3 con trở lên.	Cặp	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
20.	Số nữ nạo hút thai trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại	Người	
	- Do không sử dụng biện pháp tránh thai	Người	
21.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh có đến cuối năm	Người	
22.	Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - đã từng khám thai ở cơ sở y tế.	Người	
IV	GIA ĐÌNH		
23.	Số hộ gia đình nghèo theo chuẩn quốc gia tính đến cuối năm	Hộ	
24.	Số hộ gia đình công nhận gia đình văn hóa tính đến cuối năm	Hộ	
25.	Số hộ gia đình có người lớn vi phạm pháp luật tính đến cuối năm	Hộ	
26.	Số người trên 60 tuổi cô đơn tính đến cuối năm	Người	
27.	Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Hộ	
28.	Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Hộ	
29.	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong năm	Vụ	
	Trong tổng số - Được xử lý	Vụ	
	- Có trẻ em.	Vụ	
V	TRẺ EM		
30.	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối năm	Người	
31.	Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối năm	Người	
32.	Số trẻ em bị buôn bán trong năm	Người	
	Trong đó: - Nữ	Người	
33.	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong năm	Người	
34.	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) tính đến cuối năm	Người	
35.	Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tính đến cuối năm	Người	

09686572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
36.	Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tính đến cuối năm	Người	
37.	Số trẻ em không đi học phổ thông tính đến cuối năm	Người	
	Chia ra - Chưa bao giờ đến trường	Người	
	- Bỏ học Tiểu học	Người	
	- Bỏ học Trung học cơ sở	Người	
38.	Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong năm	Người	
	Trong đó: Do tai nạn giao thông	Người	
39.	Trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Tàn tật không có khả năng phục hồi	Người	
40.	Số trẻ em nhiễm HIV/AIDS được phát hiện tính đến cuối năm	Người	
41.	Số trẻ em phải làm việc xa gia đình tính đến cuối năm	Người	
42.	Số trẻ em lang thang có mặt tại xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Trẻ em lang thang từ xã khác tính đến cuối năm	Người	
43.	Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối năm	Người	
44.	Số trẻ em bị xâm hại tình dục tính đến cuối năm	Người	
VI. TRUYỀN THÔNG - GIÁO DỤC			
45.	Số lần tổ chức tuyên truyền lưu động trong năm	Lần	
46.	Sản phẩm truyền thông trong năm		
	- Pa no Khẩu hiệu	Chiếc	
	- Số tờ bướm, tranh ảnh	Tờ	
	- Số sách, tập san, tạp chí.	Cuốn	
	- Số băng Audio, Video	Băng	
47.	Số câu lạc bộ về Dân số, Gia đình và Trẻ em tính đến cuối năm	CLB	
VII LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH VÀ CHỈ TIÊU KHÁC			
48	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em tính đến cuối năm	Xã	
49	Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em tính đến cuối năm	Xã	
50	Số cán bộ Ủy ban Dân số, Gia đình & Trẻ em huyện có đến cuối năm	Người	

09686572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Số hợp đồng	Người	
51	Số cán bộ dân số, gia đình và trẻ em xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - Nữ	Người	
52	Số cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Cộng tác viên mới tham gia	Người	
53	Số tiền huy động được vào Quỹ bảo trợ trẻ em trong năm	1000 đ	
54	Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Từ cấp xã	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp trên	1000 đ	
55	Sử dụng kinh phí sự nghiệp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Chi sự nghiệp Dân số - kế hoạch hóa gia đình	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Trẻ em	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Gia đình	1000 đ	
	- Chi khác	1000 đ	

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Chủ nhiệm Ủy ban

Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện.....

Người lập báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

09686572

Biểu 01-DSGDTE

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh :.....

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

+ Ủy ban Nhân dân tỉnh:.....

+ Cục Thống kê tỉnh:.....

Lập hàng tháng, ngày gửi: 16 hàng tháng sau tháng báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG.... NĂM.....**

Đơn vị tính: Người

Tên đơn vị (Huyện, quận)	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Trong tổng số			Tổng số người chết trong tháng	Trong tổng số			
		Nữ	Con thứ 3 trở lên	Dưới 2500 gr		Nữ	Chết mẹ do thai sản	Trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn tỉnh									

Biểu 02-DSGDTE

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh :.....

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (Vụ Kế hoạch - Tài chính).

+ Ủy ban Nhân dân tỉnh:.....

+ Cục Thống kê tỉnh:.....

Lập hàng quý, ngày gửi: 16 tháng sau quý báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
QUÝ.... NĂM.....**

Tên đơn vị (Huyện, quận)	Tổng số hộ tính đến cuối quý (hộ)	Số hộ gia đình tính đến cuối quý (hộ)	Số nhân khẩu thường trú tính đến cuối quý (người)	Số phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	Số người kết hôn trong quý (người)			Số người ly hôn trong quý (người)
					Tổng số	Không có đăng ký	Tảo hôn	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Toàn tỉnh								

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)

QUÝ.... NĂM.....

Tên đơn vị (Huyện, quận)	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Số trẻ em lang thang tại xã tính đến cuối quý		Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối quý	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong quý (vụ)		
			Tổng số	Từ nơi khác đến				Tổng số	Được xử lý	Có trẻ em
A	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
Toàn tỉnh										

09686572

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)
QUÝ.... NĂM.....**

Tên đơn vị (Huyện, quận)	Số lần tổ chức truyền thông lưu động	Sản phẩm truyền thông				Số câu lạc bộ dân số, gia đình và trẻ em	Số cộng tác viên		
		Pano, Khẩu hiệu	Số tờ bướm, tranh ảnh	Số sách, tập san, tạp chí	Số băng Audio, Video		Tổng số	Nữ	Cộng tác viên mới
A	43	44	45	46	47	48	49	50	51
Toàn tỉnh									

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuvienPhapLuat.com

09686572

..... Ngày..... tháng..... năm.....

Chủ nhiệm Ủy ban

Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 03-DSGDTE

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh :.....

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

+ Ủy ban Nhân dân tỉnh:.....

+ Cục Thống kê tỉnh:.....

Lập hàng năm, ngày gửi: 16 tháng 01 sau năm báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
NĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối năm	Hộ	
	Trong đó: - Số hộ gia đình.	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Thường trú có mặt	Người	
3.	Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm	Người	
4.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
5.	Số trẻ em (dưới 16 tuổi) tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Dưới 1 tuổi	Người	
	- Từ 1 đến dưới 5 tuổi	Người	
	- 5 tuổi	Người	
	- 6 tuổi	Người	
6.	Số người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
7.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Con thứ 3 trở lên	Người	
	- Dưới 2500 gram	Người	
8.	Tổng số người chết trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Chết mẹ do thai sản	Người	
	- Trẻ em dưới 16 tuổi	Người	
	- Trẻ em dưới 5 tuổi	Người	
9.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số - Không có đăng ký	Người	
	- Tảo hôn	Người	
10.	Số người ly hôn trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
12.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH/ SỨC KHỎE SINH SẢN		
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: - Số thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số người mới cấy thuốc tránh thai trong năm	Người	
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	

09586572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Số cặp vợ chồng có 2 con một bề.	Cặp	
	- Số cặp vợ chồng có 3 con trở lên.	Cặp	
20.	Số nữ nạo hút thai trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại	Người	
	- Do không sử dụng biện pháp tránh thai	Người	
21.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh có đến cuối năm	Người	
22.	Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - đã từng khám thai ở cơ sở y tế.	Người	
IV	GIA ĐÌNH		
23.	Số hộ gia đình nghèo theo chuẩn quốc gia tính đến cuối năm	Hộ	
24.	Số hộ gia đình công nhận gia đình văn hóa tính đến cuối năm	Hộ	
25.	Số hộ gia đình có người lớn vi phạm pháp luật tính đến cuối năm	Hộ	
26.	Số người trên 60 tuổi cô đơn tính đến cuối năm	Người	
27.	Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Hộ	
28.	Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Hộ	
29.	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong năm	Vụ	
	Trong tổng số - Được xử lý	Vụ	
	- Có trẻ em.	Vụ	
V	TRẺ EM		
30.	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối năm	Người	
31.	Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối năm	Người	
32.	Số trẻ em bị buôn bán trong năm	Người	

09686572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
	Trong đó: - Nữ	Người	
33.	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong năm	Người	
34.	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) tính đến cuối năm	Người	
35.	Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tính đến cuối năm	Người	
36.	Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tính đến cuối năm	Người	
37.	Số trẻ em không đi học phổ thông tính đến cuối năm	Người	
	Chia ra - Chưa bao giờ đến trường	Người	
	- Bỏ học Tiểu học	Người	
	- Bỏ học Trung học cơ sở	Người	
38.	Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong năm	Người	
	Trong đó: Do tai nạn giao thông	Người	
39.	Trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Tàn tật không có khả năng phục hồi	Người	
40.	Số trẻ em nhiễm HIV/AIDS được phát hiện tính đến cuối năm	Người	
41.	Số trẻ em phải làm việc xa gia đình tính đến cuối năm	Người	
42.	Số trẻ em lang thang có mặt tại xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Trẻ em lang thang từ xã khác tính đến cuối năm	Người	
43.	Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối năm	Người	
44.	Số trẻ em bị xâm hại tình dục tính đến cuối năm	Người	
VI.	TRUYỀN THÔNG - GIÁO DỤC		
45.	Số lần tổ chức tuyên truyền lưu động trong năm	Lần	
46.	Sản phẩm truyền thông trong năm		
	- Pa no Khẩu hiệu	Chiếc	
	- Số tờ bướm, tranh ảnh	Tờ	
	- Số sách, tập san, tạp chí.	Cuốn	
	- Số băng Audio, Video	Băng	
47.	Số câu lạc bộ về Dân số, Gia đình và Trẻ em tính đến cuối năm	CLB	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
VII	LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH VÀ CHỈ TIÊU KHÁC		
48	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em tính đến cuối năm	Xã	
49	Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em tính đến cuối năm	Xã	
50	Số cán bộ Ủy ban Dân số, Gia đình & Trẻ em tỉnh có đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Số hợp đồng	Người	
51	Số cán bộ Ủy ban Dân số, Gia đình & Trẻ em huyện có đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Số hợp đồng	Người	
52	Số cán bộ dân số, gia đình và trẻ em xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - Nữ	Người	
53	Số cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Cộng tác viên mới tham gia	Người	
54	Số tiền huy động được vào Quỹ bảo trợ trẻ em trong năm	1000 đ	
55	Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong năm	1000 đ	
56	Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Từ cấp xã	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp trên	1000 đ	
57	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Từ cấp xã	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp trên	1000 đ	

09686572

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
58	Sử dụng kinh phí sự nghiệp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Chi sự nghiệp Dân số - kế hoạch hóa gia đình	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Trẻ em	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Gia đình	1000 đ	
	- Chi khác	1000 đ	

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Chủ nhiệm Ủy ban

Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập báo cáo

(Ký và ghi rõ họ tên)

09686572

Biểu 01-DSGĐTETW

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGĐTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Nơi nhận:

- + Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố
- + Tổng cục Thống kê.

Lập hàng tháng, ngày gửi: 25 hàng tháng sau tháng báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG.... NĂM.....

Đơn vị tính: Người

Tên đơn vị (tỉnh, thành phố)	Tổng số trẻ sinh ra trong tháng	Trong tổng số			Tổng số người chết trong tháng	Trong tổng số			
		Nữ	Con thứ 3 trở lên	Dưới 2500 gr		Nữ	Chết mẹ do thai sản	Trẻ em dưới 16 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Toàn quốc									

Biểu 02-DSGDTEW

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

Nơi nhận:

- + Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố
- + Tổng cục Thống kê.

Lập hàng quý, ngày gửi: 25 tháng sau quý báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

QUÝ.... NĂM.....

Tên đơn vị (tỉnh, thành phố)	Tổng số hộ tính đến cuối quý (hộ)	Số hộ gia đình tính đến cuối quý (hộ)	Số nhân khẩu thường trú tính đến cuối quý (người)	Số phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	Số người kết hôn trong quý (người)			Số người ly hôn trong quý (người)
					Tổng số	Không có đăng ký	Tảo hôn	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Toàn quốc								

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM (tiếp theo)

QUÝ.... NĂM.....

Tên đơn vị (tỉnh, thành phố)	Số người chuyển đi khỏi xã trong quý	Số người chuyển đến từ xã khác trong quý	Số trẻ em lang thang tại xã tính đến cuối quý		Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối quý	Số trẻ em chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối quý	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong quý (vụ)			
			Tổng số	Từ nơi khác đến				Tổng số	Được xử lý	Có trẻ em	
A	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
Toàn quốc											

09636572

Biểu 03-DSGĐTETW

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

(Ban hành theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGĐTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Nơi nhận:

- + Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh, thành phố
- + Tổng cục Thống kê

Lập hàng tháng, ngày gửi: 25 hàng tháng sau tháng báo cáo.

**BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
NĂM.....**

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
A		1	2
I	HỘ VÀ NHÂN KHẨU		
1.	Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối năm	Hộ	09686572
	Trong đó: - Số hộ gia đình.	Hộ	
2.	Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Thường trú có mặt	Người	
3.	Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm	Người	
4.	Số phụ nữ có tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số: - Từ 15 đến 49 tuổi	Người	
	- Từ 15 đến 49 tuổi có chồng	Người	
5.	Số trẻ em (dưới 16 tuổi) tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Dưới 1 tuổi	Người	
	- Từ 1 đến dưới 5 tuổi	Người	
	- 5 tuổi	Người	
	- 6 tuổi	Người	
6.	Số người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Người	
II	BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ		
7.	Tổng số trẻ sinh ra trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Con thứ 3 trở lên	Người	
	- Dưới 2500 gram	Người	

	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
8.	Tổng số người chết trong năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Chết mẹ do thai sản	Người	
	- Trẻ em dưới 16 tuổi	Người	
	- Trẻ em dưới 5 tuổi	Người	
9.	Số người kết hôn trong năm	Người	
	Trong tổng số - Không có đăng ký	Người	
	- Tảo hôn	Người	
10.	Số người ly hôn trong năm	Người	
11.	Số người chuyển đi khỏi xã trong năm	Người	
12.	Số người chuyển đến từ xã khác trong năm	Người	
III	KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH/SỨC KHỎE SINH SẢN		
13.	Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm	Người	
	Trong đó: - Số thay vòng tránh thai	Người	
14.	Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm	Người	
15.	Số nam mới triệt sản trong năm	Người	
16.	Số nữ mới triệt sản trong năm	Người	
17.	Số người mới cấy thuốc tránh thai trong năm	Người	
18.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	Cặp	
	- Triệt sản nam	Cặp	
	- Triệt sản nữ	Cặp	
	- Bao cao su	Cặp	
	- Thuốc uống tránh thai	Cặp	
	- Thuốc tiêm tránh thai	Cặp	
	- Thuốc cấy tránh thai	Cặp	
	- Biện pháp tránh thai khác	Cặp	
19.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối năm	Cặp	
	Trong tổng số: - Số cặp vợ chồng có 2 con một bé.	Cặp	
	- Số cặp vợ chồng có 3 con trở lên.	Cặp	

09686572

	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
20.	Số nữ nạo hút thai trong năm	Người	
	Trong tổng số: - Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại	Người	
	- Do không sử dụng biện pháp tránh thai	Người	
21.	Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh có đến cuối năm	Người	
22.	Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - đã từng khám thai ở cơ sở y tế.	Người	
IV	GIA ĐÌNH		
23.	Số hộ gia đình nghèo theo chuẩn quốc gia tính đến cuối năm	Hộ	
24.	Số hộ gia đình công nhận gia đình văn hóa tính đến cuối năm	Hộ	
25.	Số hộ gia đình có người lớn vi phạm pháp luật tính đến cuối năm	Hộ	
26.	Số người trên 60 tuổi cô đơn tính đến cuối năm	Người	
27.	Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi tính đến cuối năm	Hộ	
28.	Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Hộ	
29.	Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ, trẻ em trong năm	Vụ	
	Trong tổng số - Được xử lý	Vụ	
	- Có trẻ em.	Vụ	
V	TRẺ EM		
30.	Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối năm	Người	
31.	Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ KCB tính đến cuối năm	Người	
32.	Số trẻ em bị buôn bán trong năm	Người	
	Trong đó: - Nữ	Người	
33.	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong năm	Người	
34.	Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) tính đến cuối năm	Người	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
35.	Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tính đến cuối năm	Người	
36.	Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tính đến cuối năm	Người	
37.	Số trẻ em không đi học phổ thông tính đến cuối năm	Người	
	Chia ra - Chưa bao giờ đến trường	Người	
	- Bỏ học Tiểu học	Người	
	- Bỏ học Trung học cơ sở	Người	
38.	Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong năm	Người	
	Trong đó: Do tai nạn giao thông	Người	
39.	Trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - Tàn tật không có khả năng phục hồi	Người	
40.	Số trẻ em nhiễm HIV/AIDS được phát hiện tính đến cuối năm	Người	
41.	Số trẻ em phải làm việc xa gia đình tính đến cuối năm	Người	
42.	Số trẻ em lang thang có mặt tại xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó: - Trẻ em lang thang từ xã khác tính đến cuối năm	Người	
43.	Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối năm	Người	
44.	Số trẻ em bị xâm hại tình dục tính đến cuối năm	Người	
VI.	TRUYỀN THÔNG - GIÁO DỤC		
45.	Số lần tổ chức tuyên truyền lưu động trong năm	Lần	
46.	Sản phẩm truyền thông trong năm		
	- Pa no Khẩu hiệu	Chiếc	
	- Số tờ bướm, tranh ảnh	Tờ	
	- Số sách, tập san, tạp chí.	Cuốn	
	- Số băng Audio, Video	Băng	
47.	Số câu lạc bộ về Dân số, Gia đình và Trẻ em tính đến cuối năm	CLB	
VII	LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH VÀ CHỈ TIÊU KHÁC		
48.	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em tính đến cuối năm	Xã	
49.	Số xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em tính đến cuối năm	Xã	

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Số lượng
50.	Số cán bộ Ủy ban Dân số, Gia đình & Trẻ em tỉnh có đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Số hợp đồng	Người	
51.	Số cán bộ Ủy ban Dân số, Gia đình & Trẻ em huyện có đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Số hợp đồng	Người	
52.	Số cán bộ dân số, gia đình và trẻ em xã tính đến cuối năm	Người	
	Trong đó - Nữ	Người	
53.	Số cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em tính đến cuối năm	Người	
	Trong tổng số - Nữ	Người	
	- Cộng tác viên mới tham gia	Người	
54.	Số tiền huy động được vào Quỹ bảo trợ trẻ em trong năm	1000 đ	
55.	Nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong năm	1000 đ	
56.	Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Từ cấp xã	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp trên	1000 đ	
57.	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Từ cấp xã	1000 đ	
	- Từ cấp huyện	1000 đ	
	- Từ cấp tỉnh	1000 đ	
	- Từ cấp trên	1000 đ	
58.	Sử dụng kinh phí sự nghiệp trong năm	1000 đ	
	Chia ra - Chi sự nghiệp Dân số - kế hoạch hóa gia đình	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Trẻ em	1000 đ	
	- Chi sự nghiệp Gia đình	1000 đ	
	- Chi khác	1000 đ	

09686572

GIẢI THÍCH HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số, gia đình và trẻ em (DSGĐTE) gồm 5 cấp: cộng tác viên (CTV), Ban DSGĐTE xã, Ủy ban DSGĐTE huyện, Ủy ban DSGĐTE tỉnh và Ủy ban DSGĐTE trung ương.

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Biểu mẫu báo cáo của CTV gồm 3 biểu: Biểu 01-CTV là biểu báo cáo tháng; Biểu 02-CTV là biểu báo cáo quý và Biểu 03-CTV là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ban DSGĐTE xã.

2. Biểu mẫu báo cáo của Ban DSGĐTE xã gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTEX là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTEX là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTEX là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE huyện cấp trên, Ủy ban Nhân dân xã.

3. Biểu mẫu báo cáo của Ủy ban DSGĐTE huyện gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTEH là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTEH là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTEH là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE tỉnh cấp trên, Ủy ban Nhân dân huyện và Phòng Thống kê huyện.

4. Biểu mẫu báo cáo của Ủy ban DSGĐTE tỉnh gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTET là biểu báo cáo lập hàng

tháng; Biểu 02-DSGĐTET là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTET là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE (Vụ Kế hoạch - Tài chính), Ủy ban Nhân dân tỉnh, Cục Thống kê tỉnh.

5. Biểu mẫu báo cáo của Ủy ban DSGĐTE trung ương gồm 3 biểu: Biểu 01-DSGĐTETW là biểu báo cáo lập hàng tháng; Biểu 02-DSGĐTETW là biểu báo cáo lập hàng quý; Biểu 03-DSGĐTETW là biểu báo cáo năm. Nơi nhận là Ủy ban DSGĐTE các tỉnh, thành phố, Tổng cục Thống kê.

II. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ LẬP BÁO CÁO CỦA CỘNG TÁC VIÊN

Biểu 01-CTV: Báo cáo dân số, gia đình và trẻ em

Người báo cáo: ghi họ và tên CTV lập báo cáo

Địa bàn..... Thôn..... xã..... ghi tên địa danh địa bàn mà CTV được phân công quản lý

Tháng Năm Ghi tháng năm của kỳ báo cáo

Ví dụ: Báo cáo là tháng 8 năm 2005 của CTV Nguyễn Văn An tại địa bàn 101 thôn La Tiến xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên như sau:

Biểu 01-CTV

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày 29 tháng 7 năm 2005)

Người báo cáo: Nguyễn Văn An

Nơi nhận: Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xã

Ngày gửi: 03 hàng tháng sau tháng báo cáo

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

Địa bàn. 101 Thôn La Tiến Xã Nguyên Hòa

THÁNG 9 NĂM 2005.

Lưu ý: Báo cáo tháng 9 năm 2005 và ngày gửi báo cáo là ngày 03 tháng 10 năm 2005

Mục 1. Tổng số trẻ sinh ra trong tháng: Ghi tổng số trẻ em sinh ra trong tháng trên địa bàn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số trẻ sinh trong tháng tương ứng với ngày tháng năm sinh ở cột 5 Mục I. Thông tin cơ bản hộ hoặc đếm các mã số "S" của tháng tương ứng trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT trong Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ sinh ra là nữ:* Ghi số trẻ sinh là nữ. Số liệu có bằng cách CTV đếm số trẻ sinh trong tháng ở cột 5 và đối chiếu với giới tính là nữ trong cột 4 Mục I - Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ sinh là con thứ 3 trở lên:* Ghi số trẻ sinh là con thứ 3 trở lên. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp "mới sinh con thứ ba, thứ tư.." trong tháng báo cáo đã ghi trong Mục V - Theo dõi các thay đổi khác - Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ sinh ra dưới 2500 gram:* Ghi số trẻ cân nặng dưới 2500 gram khi sinh.

Mục 2. Tổng số người chết trong tháng: Ghi tổng số người chết trong tháng với mọi nguyên nhân và các độ tuổi trên địa bàn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp "Chết... ngày... tháng.. năm" chết đã ghi trong Mục V - Theo dõi các thay đổi khác - Sổ hộ gia đình.

- *Số người chết là nữ:* Ghi số người chết là nữ. Số liệu có bằng cách, CTV đếm số người chết trong tháng và đối chiếu với giới tính "nữ" trong cột 4 Mục I - Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Số chết mẹ do thai sản:* Ghi số bà mẹ bị chết nguyên nhân mang thai và sinh đẻ.

- *Số chết trẻ em dưới 16 tuổi:* Ghi số người chết dưới 16 tuổi do mọi nguyên nhân.

- *Số chết trẻ em dưới 5 tuổi:* Ghi số người chết dưới 5 tuổi do mọi nguyên nhân.

Mục 3. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng: Ghi tổng số nữ đặt vòng tránh thai mới trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "1" (kể cả mã số 1/1) trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "1" ở tháng trước trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- *Số thay vòng tránh thai:* Ghi số nữ đã thay vòng tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "1/1" trong tháng trong Mục II - Sổ hộ gia đình.

Mục 4. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai: Ghi tổng số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các trường hợp mà có mã số "1" của tháng trước và không có mã "1" của tháng báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 5. Số nam mới triệt sản trong tháng: Ghi tổng số nam mới triệt sản trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "2" trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "2" ở tháng trước trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 6. Số nữ mới triệt sản trong tháng: Ghi tổng số nữ mới triệt sản trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "3" trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "3" ở tháng trước trong

Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 7. Số người mới sử dụng thuốc cấy tránh thai trong tháng: Ghi tổng số người mới sử dụng thuốc cấy tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "7" trong tháng trừ các trường hợp người sử dụng đã có mã số "7" ở tháng trước trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 8. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng bao cao su: Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai là bao cao su trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "4" tại tháng báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 9. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai: Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "5" tại tháng báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT.

Mục 10. Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai: Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai trong tháng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "6" tại tháng báo cáo trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT.

Biểu 02-CTV: Báo cáo về dân số, gia đình và trẻ em

Người báo cáo: ghi họ và tên cộng tác viên ở phía trên bên phải biểu.

Địa bàn..... Thôn..... Xã..... ghi tên địa danh mà CTV được phân công quản lý

Quý...năm Ghi quý và năm của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Quý..III..năm2005.....

Mục 1. Tổng số hộ (hộ gia đình + hộ tập thể) tính đến cuối quý: Ghi tổng số hộ tập thể và hộ gia đình cư trú trên địa bàn do CTV phụ trách. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các hộ hiện có đến thời điểm cuối quý báo cáo, không đếm các hộ chuyển đi đã gạch ngang trong Sổ hộ gia đình.

- *Số hộ gia đình.* Ghi tổng số hộ gia đình cư trú trên địa bàn do CTV phụ trách. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các hộ gia đình có đến thời điểm cuối quý báo cáo, không đếm hộ tập thể và hộ gia đình chuyển đi đã gạch ngang trong Sổ hộ gia đình.

Mục 2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối quý: Ghi tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tại địa bàn có đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả nhân khẩu thực tế thường trú hiện có đến thời điểm cuối quý báo cáo, không đếm số nhân khẩu đã chết và số nhân khẩu đã chuyển đi trong quý, đã gạch tên trong Sổ hộ gia đình và không đếm số nhân khẩu tạm trú.

Mục 3. Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng tính đến cuối quý: Ghi tổng số phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 hiện

có chồng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và đối chiếu với cột 11 về tình trạng hôn nhân là hiện “có chồng” trong Mục I - Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 4. Số người kết hôn trong quý: Ghi tổng số người kết hôn trong quý bao gồm cả trường hợp có đăng ký và không đăng ký kết hôn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “kết hôn” đã ghi Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

- *Không có đăng ký:* ghi tất cả những người không có đăng ký kết hôn, nhưng gia đình họ hàng tự tổ chức cưới hoặc chung sống với nhau như vợ chồng.

- *Tảo hôn:* ghi tất cả những người khi kết hôn không đủ tuổi theo Luật định là “Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”.

Mục 5. Số người ly hôn trong quý: Ghi tổng số người ly hôn trong quý đã được tòa án xét xử cho ly hôn. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “ly hôn” đã ghi trong Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình..

Mục 6. Số người chuyển đi địa bàn khác của xã trong quý: Ghi tổng số người chuyển đi địa bàn khác xã trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người trong các hộ và số người đã ghi “chuyển đi địa bàn... trong xã” ngày tháng năm ở Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

Mục 7. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý: Ghi tổng số người chuyển ra

khỏi xã trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người trong các hộ đã ghi chuyển đi và số người đã ghi chuyển đi ngày tháng năm ở Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

Mục 8. Số người chuyển đến từ địa bàn khác của xã trong quý: Ghi tổng số người chuyển đến từ địa bàn khác của xã trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người chuyển đến ghi "chuyển đến từ địa bàn khác của xã" trong Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình..

Mục 9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý: Ghi tổng số người chuyển đến từ xã khác trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người chuyển đến đã ghi "chuyển đến từ xã" trong Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình..

Mục 10. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý. Tổng số cặp vợ chồng mà người vợ từ 15 - 49 tuổi, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đến tháng cuối quý báo cáo bằng tổng các số liệu ở mục sau

- *Đặt vòng tránh thai:* Ghi số cặp vợ chồng mà người vợ hiện đang sử dụng vòng tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "1" tại tháng cuối quý báo cáo bao gồm cả mã số 1/1 trong Mục II Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- *Triệt sản nam:* Ghi tổng số cặp vợ chồng mà người chồng hiện đang triệt sản đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "2" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II. Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- *Triệt sản nữ:* Ghi tổng số cặp vợ chồng mà người vợ hiện đang triệt sản đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "3" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II Theo dõi sử dụng biện pháp tránh thai - Sổ hộ gia đình.

- *Bao cao su:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng bao cao su tránh thai trong tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "4" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II Theo dõi sử dụng biện pháp tránh thai - Sổ hộ gia đình

- *Thuốc uống tránh thai:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc uống tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "5" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- *Thuốc tiêm tránh thai:* Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc tiêm tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "6" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Thuốc cấy tránh thai:** Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng thuốc cấy tránh thai đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "7" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Biện pháp tránh thai khác:** Ghi tổng số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng các BPTT khác đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "8" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 11. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý. Ghi tổng số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ chưa sử dụng BPTT đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "0" tại tháng cuối quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình

- **Có 2 con một bề:** Ghi tổng số cặp vợ chồng có 2 con một bề (2 con trai hoặc 2 con gái) chưa sử dụng BPTT đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các mã số "0" trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT và sau khi đối chiếu với số con theo giới tính từ cột 4 tại Mục I - Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

- **Có 3 con trở lên:** Ghi tổng số cặp vợ chồng có từ 3 con trở lên chưa sử dụng

BPTT đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các mã số "0" tại Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT và sau khi đối chiếu với số con của họ từ cột 3 Mục I Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 12. Số phụ nữ nạo, hút thai trong quý: Ghi tổng số phụ nữ nạo, hút thai trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "N" của 3 tháng trong quý báo cáo trong Mục II. Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Do sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại thất bại:** Ghi tổng số người nạo, hút thai trong quý do nguyên nhân đã sử dụng BPTT hiện đại nhưng bị thất bại. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "N1" của 3 tháng trong quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Do không sử dụng biện pháp tránh thai:** Ghi tổng số người nạo thai trong tháng do nguyên nhân không sử dụng BPTT. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các mã số "N2" của 3 tháng trong quý báo cáo trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

Mục 13. Số phụ nữ đang mang thai tính đến cuối quý: Ghi tổng số phụ nữ đang mang thai tại địa bàn đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách CTV đếm các trường hợp có mã "T" trong Mục II - Theo dõi sử dụng BPTT - Sổ hộ gia đình.

- **Đã từng khám thai ở cơ sở y tế:** Ghi

tổng số phụ nữ đang mang thai và đã đi khám thai tại cơ sở y tế.

Mục 14. Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ và trẻ em trong quý.

Ghi số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ và trẻ em trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp ghi các hành vi ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ và trẻ em trong quý báo cáo trong Mục V - theo dõi các thay đổi khác - Sổ hộ gia đình.

- *Được xử lý* là số vụ được Ủy ban nhân dân đã hòa giải hoặc Tòa án xét xử

- *Có trẻ em* là số vụ có người dưới 16 tuổi.

Mục 15. Số trẻ em chưa được khai sinh tính đến cuối quý: Ghi tổng số trẻ em chưa được đăng ký khai sinh tại UBND xã đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp bỏ trống tại "đã đăng khai sinh" ở cuối quý báo cáo trong Mục IV - Ghi trẻ em dưới 6 tuổi - Sổ hộ gia đình.

Mục 16. Số trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ khám, chữa bệnh tính đến cuối quý: Ghi tổng số trẻ em dưới 72 tháng tuổi chưa được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí từ UBND xã đến cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp bỏ trống tại "đã được cấp thẻ KCB" ghi tại Mục IV - Ghi trẻ em dưới 6 tuổi - Sổ hộ gia đình.

Mục 17. Số trẻ em không đi học phổ thông tính đến cuối quý: Ghi tổng số

trẻ em từ 6 trở lên hiện không đi học phổ thông đến tháng cuối quý báo cáo ở các độ tuổi. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm ghi mã "0/12" và "L/0" tại Mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ em chưa từng đến trường:* Ghi tổng số trẻ em hiện chưa bao giờ đến trường đến tháng cuối của quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp trẻ từ 6 tuổi trở lên có ghi mã "0/12" tại Mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình.

- *Số trẻ em bỏ học tiểu học:* Ghi tổng số trẻ em đã bỏ học và bị buộc thôi học tiểu học tính đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp trẻ em ghi mã "L/0" trong đó "L" từ lớp 1 đến lớp 5 tại Mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình

- *Số trẻ em bỏ học trung học cơ sở:* Ghi tổng số trẻ em đã bỏ học và bị buộc thôi học trung học cơ sở tính đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp trẻ em có mã "L/0" từ trong đó "L" từ lớp 6 đến lớp 9 tại Mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình

Mục 18. Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong quý. Ghi tổng số trẻ em bị tàn tật do tai nạn, tai nạn đó để lại thương tích trong quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các trường hợp có mã khuyết tật/tàn tật trong quý báo cáo tại mục III - Theo dõi trẻ em dưới 6 tuổi - Sổ hộ gia đình.

- *Do tai nạn giao thông.* CTV đếm tất

cả các trường hợp có mã khuyết tật/tàn tật và mã nguyên nhân là “T” do tai nạn giao thông trong quý báo cáo tại mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình.

Mục 19. Số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật tính đến cuối quý: Ghi tổng số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật có đến tháng cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm người dưới 16 tuổi có ghi mã khuyết tật/tàn tật tại cột 13 của Mục I - Thông tin cơ bản của hộ và Mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình.

- *Không có khả năng phục hồi:* Ghi tổng số trẻ em bị khuyết tật, tàn tật không có khả năng phục hồi đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm số người dưới 16 tuổi không có khả năng phục hồi có ghi mã “O” tại cột 13, Mục I - Thông tin cơ bản của hộ và Mục III - Theo dõi trẻ em - Sổ hộ gia đình.

Mục 20. Số trẻ em lang thang hiện có mặt tại địa bàn tính đến cuối quý. Ghi tổng số trẻ em lang thang hiện có trên địa bàn tính đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “trẻ em bỏ nhà đi lang thang trên địa bàn” và “trẻ em lang thang từ nơi khác đến” đã ghi tại Mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

- *Từ nơi khác đến.* Ghi tổng số trẻ em lang thang từ nơi khác hiện đang có mặt tại địa bàn tính đến tháng cuối quý báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “trẻ em lang thang từ nơi

khác đến” trong Mục V - Theo dõi các biến động khác.

Mục 21. Số trẻ em bỏ nhà đi lang thang tính đến cuối quý. Ghi tổng số trẻ em bỏ nhà đi lang thang đến cuối quý. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm các trường hợp “trẻ em bỏ nhà đi lang thang” và “trẻ em bỏ nhà đi lang thang trên địa bàn” đã ghi trong mục V - Theo dõi các biến động khác - Sổ hộ gia đình.

Biểu 03-CTV: Báo cáo về dân số, gia đình và trẻ em

Người báo cáo: Ghi họ và tên Công tác viên ở phía trên bên phải biểu.

Địa bàn..... Thôn..... Xã..... ghi tên địa danh mà CTV được phân công quản lý

Năm Ghi năm báo cáo. **Ví dụ:** Năm 2005.....

Mục 1. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú tính đến cuối năm: Lấy số liệu tại mục 1, Biểu 02-CTV quý IV của năm báo cáo.

- *Nhân khẩu thường trú có mặt:* CTV đếm tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú hiện có mặt đến thời điểm cuối năm báo cáo hiện đang có mặt tại xã.

- *Nhân khẩu thường trú vắng mặt:* CTV đếm tất cả các nhân khẩu thực tế thường trú hiện đang vắng mặt (có ghi “vắng” tại cột “tình trạng cư trú”).

Mục 2. Số nhân khẩu tạm trú tính đến cuối năm: CTV đếm tất cả các nhân khẩu tạm trú trên 3 tháng tại địa bàn hay đếm người đang ghi “tạm trú” có đến cuối năm báo cáo tại cột tình trạng cư trú Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 3. Số phụ nữ tính đến cuối năm: Ghi tổng số phụ nữ có đến cuối năm. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả những nhân khẩu thực tế thường trú tại địa bàn có giới tính là nữ tính đến cuối năm trong Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình

- *Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi:* Ghi tổng số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả các phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi tính tròn theo năm tại Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình

Lưu ý: Việc chuyển tuổi của tất cả nhân khẩu chỉ thực hiện 1 lần vào tháng 1 của năm.

- *Phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng:* Ghi tổng số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi hiện có chồng. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả phụ nữ 15 - 49 tuổi và đối chiếu với cột Tình trạng hôn nhân là “kết hôn” trong Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 4. Số trẻ em (dưới 16 tuổi) tính đến cuối năm. Ghi tổng số trẻ em dưới 16 tuổi tính đến cuối năm (chưa đón sinh nhật lần thứ 16 tính tròn theo

năm). Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả trẻ em tính theo năm sinh tại cột “ngày, tháng, năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình có mặt đến thời điểm lập báo cáo không đếm các trẻ em đã bị gạch ngang do chuyển đi hay bỏ nhà đi lang thang nơi khác hay đã chết.

- *Trẻ em dưới 1 tuổi:* Ghi tổng số trẻ em dưới 1 tuổi (chưa đón lần sinh nhật thứ 1). Số liệu có được bằng cách đếm tất cả trẻ em dưới 1 tuổi tính theo năm tại cột “Ngày tháng năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Trẻ em từ 1 đến dưới 5 tuổi:* Ghi tổng số trẻ em từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi. Số liệu có được bằng cách đếm tất cả trẻ em từ 1 đến dưới 5 tuổi tính theo năm tại cột “Ngày tháng năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản hộ - Sổ hộ gia đình.

- *Trẻ em 5 tuổi:* Ghi tổng số trẻ em 5 tuổi. Số liệu có được bằng cách đếm tất cả trẻ em 5 tuổi tính theo năm tại cột “ngày tháng năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản hộ.

- *Trẻ em 6 tuổi:* Ghi tổng số trẻ em 6 tuổi. Số liệu có được bằng cách đếm tất cả trẻ em 6 tuổi tính theo năm tại cột “ngày tháng năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản hộ.

Mục 5. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh tính đến cuối năm: Ghi tổng số cặp vợ chồng mà người vợ từ 35 đến 49 tuổi đã kết hôn trên 5

năm (sống chung liên tục với chồng trên 5 năm) hiện chưa bao giờ sinh con có đến cuối năm. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm những cặp vợ chồng mà người vợ từ 35 - 49 tuổi đã kết hôn trên 5 năm trong cột Tình trạng hôn nhân Mục I - Thông tin cơ bản của hộ - Sổ hộ gia đình.

Mục 6. Số người trên 60 tuổi tính đến cuối năm. Ghi tổng số người trên 60 tuổi trở lên theo năm sinh có đến cuối năm báo cáo. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả người trên 60 tuổi tính theo năm sinh tại cột “Ngày, tháng, năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản của hộ, không đếm người đã bị gạch ngang do chuyển đi hay đã chết.

- Số người trên 60 tuổi cô đơn. Ghi tổng số người trên 60 tuổi và không nơi nương tựa, không người chăm sóc nuôi dưỡng, hiện không có con cái hay người thân chăm sóc hoặc bị bỏ rơi.

Mục 7. Số hộ gia đình có người trên 60 tuổi có đến cuối năm. Ghi tổng số hộ gia đình có người trên 60 tuổi có đến cuối năm. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả hộ gia đình có người tính theo năm sinh tại cột “Ngày, tháng, năm sinh” tại Mục I - Thông tin cơ bản của hộ có đến cuối năm trên 60 tuổi không đếm người đã bị gạch ngang do chuyển đi hay đã chết.

Mục 8. Số hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật tính đến cuối năm. Ghi tổng số hộ gia đình có người khuyết

tật, tàn tật tính đến cuối năm. Số liệu có được bằng cách, CTV đếm tất cả hộ gia đình có người khuyết tật, tàn tật có ghi mã tại cột 13 tại Mục I - Thông tin cơ bản của hộ và không đếm người đã bị gạch ngang do chuyển đi hay đã chết.

Mục 9. Số trẻ em 5 tuổi đến lớp mẫu giáo tính đến cuối năm. Ghi tổng số trẻ em 5 tuổi đang học mẫu giáo. Số liệu có được bằng cách CTV đếm những trường hợp có mã “MG” tại mục III. Theo dõi trẻ em và CTV đối chiếu cột “ngày tháng năm sinh” tại mục I - Thông tin cơ bản hộ gia đình.

Mục 10. Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tính đến cuối năm. Ghi tổng số trẻ em 6 tuổi đang đi học lớp 1. Số liệu có được bằng cách CTV đếm những trường hợp có mã “1” tại mục III. Theo dõi trẻ em và CTV đối chiếu cột “ngày tháng năm sinh” tại mục I - Thông tin cơ bản hộ gia đình.

III. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ LẬP BÁO CÁO CỦA BAN DSGĐTE XÃ

Biểu 01-DSGĐTEX Báo cáo dân số, gia đình và trẻ em

Cán bộ DSGĐTE ghi tên địa danh xã ở phía trên bên phải biểu và tháng năm báo cáo, ví dụ lập báo cáo tháng 8 xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Biểu 01-DSGDTEX

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2005/QĐ-DSGDTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày... tháng... năm 2005)

Đơn vị báo cáo: Ban DSGDTE xã:

Nguyễn Hòa

Nơi nhận: + Ủy ban DSGDTE huyện:

Phù Cừ

+ Ủy ban Nhân dân xã:

Nguyễn Hòa

Lập hàng tháng, ngày gửi: 06 hàng tháng sau tháng báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

THÁNG..9. NĂM..2005..

Lưu ý: Báo cáo tháng 9 năm 2005 và ngày gửi báo cáo là ngày 06 tháng 10 năm 2005

Cột A: Ghi tên các thôn, ấp, bản hoặc theo các địa bàn CTV quản lý

Từ cột 1 đến cột 15 được tổng hợp số liệu từ tất cả các CTV của Biểu 01-CTV

Biểu 02-DSGDTEX: Báo cáo dân số, gia đình và trẻ em

Cán bộ DSGDTE ghi tên địa danh xã ở phía trên bên phải biểu và quý năm báo cáo

Cột A: Ghi tên các thôn, ấp, bản hoặc địa bàn do CTV quản lý

Từ cột 1 đến cột 42 được tổng hợp số liệu từ tất cả các CTV của Biểu 02-CTV.

Mục 43 đến Mục 46 được lập trên cơ sở tình hình thực hiện công tác truyền thông, và số CTV tại địa bàn xã do các cơ

quan Đảng, chính quyền, đoàn thể và tổ chức xã hội thực hiện. Cán bộ DSGDTE trực tiếp theo dõi và ghi số liệu thực hiện vào biểu.

Mục 43. Số lần tổ chức tuyên truyền lưu động trong quý: Ghi số lần tổ chức tuyên truyền lưu động về DSGDTE thực hiện trên địa bàn xã trong quý báo cáo.

Mục 44. Sản phẩm truyền thông trong quý:

Mục a Pano, Khẩu hiệu: Ghi tổng số Pano, khẩu hiệu đã kẻ, vẽ trên tường; trên các loại vật liệu khác (vải, tôn, gỗ...) được đặt ở nơi công cộng, trên trục đường giao thông thuộc địa bàn xã tuyên truyền về DSGDTE.

Từ mục b đến mục d: Ghi tổng số tờ bướm, số tranh ảnh, số sách, tập san, tạp chí, băng đĩa cátset (Audio), băng đĩa ghi hình (Video) tuyên truyền về DSGDTE do xã mua bằng nguồn kinh phí của xã hay do cấp trên cấp bằng hiện vật cho xã

(không kể số hiện vật này đã phát hay chưa cho các đối tượng sử dụng).

Mục 45. Số câu lạc bộ về dân số, gia đình và trẻ em đến cuối quý: Ghi tổng số các câu lạc bộ sinh hoạt theo tiêu chí DSGĐTE có đến cuối quý.

Mục 46. Số cộng tác viên: Ghi tổng số CTV đang tham gia đến cuối quý báo cáo.

- Cộng tác viên là nữ: Ghi tổng số CTV là nữ giới.

- Cộng tác viên mới tham gia: Ghi tổng số CTV mới bổ sung trong quý báo cáo.

Biểu 03-DSGĐTEX: Báo cáo dân số, gia đình và trẻ em

Cán bộ DSGĐTE ghi tên địa danh ở phía trên bên phải biểu và năm báo cáo.

Cột Tên chỉ tiêu bao gồm định nghĩa và phương pháp thu thập như sau:

I. Hộ và nhân khẩu.

Mục 1. Tổng số hộ có đến cuối năm. Số liệu từ Biểu 02-DSGĐTEX quý IV năm báo cáo.

Mục 2 đến 6. Số liệu từ Biểu 03-CTV báo cáo năm của tất cả CTV.

II. Biến động dân số.

Mục 7 và 8. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu của 12 báo cáo tháng Biểu 01-DSGĐTEX.

Mục 9 đến 12. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu của 4 báo cáo quý Biểu 02-DSGĐTEX.

III. Kế hoạch hóa gia đình/sức khỏe sinh sản.

Mục 13 đến 17. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu của 12 báo cáo tháng Biểu 01-DSGĐTEX

Mục 18, 19 và 22. Số liệu có từ biểu 02-DSX quý IV năm báo cáo.

Mục 20. Số nữ nạo hút thai trong năm. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu tất cả 4 báo cáo quý của Biểu 02-DSX năm báo cáo.

Mục 21 Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ bị vô sinh đến cuối năm. Cán bộ DSGĐTE số liệu từ mục 5 Biểu 03-CTV. Báo cáo dân số, gia đình và trẻ em năm của tất cả cộng tác viên

IV. Gia đình

Mục 23. Số hộ gia đình nghèo theo chuẩn quốc gia tính đến cuối năm. Ghi tổng số hộ gia đình nghèo đã được Ủy ban Nhân dân cấp giấy chứng nhận hộ thuộc diện xóa đói giảm nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh, Xã hội có đến cuối năm báo cáo. Số liệu có được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu thập từ báo cáo của cán bộ Lao động Thương binh Xã hội của xã hay Ban xóa đói giảm nghèo của xã.

Mục 24. Số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa tính đến cuối năm. Ghi tổng số hộ gia đình đã được Ủy ban Nhân dân huyện công nhận là gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa tính đến cuối năm. Số liệu có

được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu thập từ báo cáo của cán bộ văn hóa thông tin của xã.

Mục 25. Số hộ gia đình có người lớn vi phạm pháp luật tính đến cuối năm. Ghi tổng số hộ gia đình có người trên 16 tuổi phạm tội và hiện còn án tích theo quy định của Bộ luật hình sự được ngành công an báo cáo tính đến cuối năm báo cáo. Số liệu có được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu thập từ báo cáo của công an xã.

Mục 26 đến 28. Cán bộ DSGĐTE lấy số liệu từ biểu 03-CTV của tất cả CTV.

Mục 29. Số vụ ngược đãi, đánh đập người già, phụ nữ và trẻ em trong năm. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu tất cả 4 báo cáo quý của biểu 02-DSGĐTEX năm báo cáo.

V. Trẻ em

Mục 30 và 31. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu 4 báo cáo quý của biểu 02-DSGĐTEX.

Mục 32. Số trẻ em bị buôn bán trong năm. Ghi số vụ buôn bán trẻ em trong năm được Công an hoặc Ủy ban nhân dân xã báo cáo. Số liệu có được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu thập từ báo cáo của công an xã hay Ủy ban nhân dân xã.

Mục 33. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong năm. Ghi tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong năm báo cáo. Số liệu có được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu

thập từ báo cáo của Trạm Y tế xã hay Ủy ban nhân dân xã.

Mục 34. Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) tính đến cuối năm. Ghi tổng số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng tính đến cuối năm báo cáo. Số liệu có được bằng cách thu thập từ báo cáo của Trạm Y tế xã hay Ủy ban nhân dân xã.

Mục 35 đến 36. Cán bộ DSGĐTE lấy số liệu từ biểu 03-CTV của tất cả CTV.

Mục 37 và 39. Cán bộ DSGĐTE lấy số liệu báo cáo quý IV của biểu 02-DSGĐTEX.

Mục 38. Số trẻ em bị tai nạn thương tích trong năm. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu 4 quý báo cáo biểu 02-DSGĐTEX.

Mục 40. Số trẻ em nhiễm HIV/AIDS được phát hiện đến cuối năm. Ghi tổng số trẻ em nhiễm HIV/AIDS do ngành y tế phát hiện đến cuối năm báo cáo. Số liệu có được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu thập từ báo cáo của Trạm Y tế xã hay Ủy ban nhân dân xã.

Mục 41. Số trẻ em phải làm việc xa gia đình đến cuối năm. Ghi tổng số trẻ em là nhân khẩu thực tế thường trú tại địa bàn phải làm việc xa gia đình đến cuối năm báo cáo.

Mục 42 và 43. Cán bộ DSGĐTE lấy số liệu báo cáo quý VI của biểu 02-DSGĐTEX.

Mục 44. Trẻ em bị xâm hại tình dục trong năm. Ghi số trẻ em bị xâm hại

tình dục trong năm được Công an hoặc Ủy ban nhân dân báo cáo. Số liệu có được bằng cách, cán bộ DSGĐTE thu thập từ báo cáo của công an xã hay Ủy ban nhân dân xã.

VI. Công tác truyền thông.

Mục 45 và 46. Cán bộ DSGĐTE cộng số liệu của 4 báo cáo quý của biểu 02-DSGĐTEX để đánh giá công tác truyền thông dân số, gia đình và trẻ em cả năm.

Mục 47. Số câu lạc bộ về DSGĐTE. Cán bộ DSGĐTE lấy số liệu báo cáo quý VI của biểu 02-DSGĐTEX năm báo cáo.

VII. Lao động - Tài chính và chỉ tiêu khác

Mục 48. Số cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em. Cán bộ DSGĐTE lấy số liệu báo cáo quý VI của biểu 02-DSGĐTEX năm báo cáo.

Mục 49. Số tiền huy động được vào Quỹ bảo trợ trẻ em. Ghi tổng số tiền huy động được của các hộ gia đình, tập thể cho Quỹ bảo trợ trẻ em xã

Mục 50 và 51. Tổng số kinh phí sự nghiệp được cấp và sử dụng trong năm chi cho chương trình DS-KHHGD, sự nghiệp gia đình và sự nghiệp trẻ em chia theo các nguồn cấp (từ cấp trên và từ Ủy ban nhân dân xã) và chia theo lĩnh vực.

IV. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ LẬP BÁO CÁO CỦA ỦY BAN DSGĐTE HUYỆN

Biểu 01-DSGĐTEH Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em

Ghi tên địa danh ở phía trên bên phải biểu và tháng, năm báo cáo

Biểu 01-DSGĐTEH
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2005/QĐ-DSGĐTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày... tháng... năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện: Phù Cừ

Nơi nhận:

+ Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh:

Hưng Yên

+ Ủy ban nhân dân huyện: Phù Cừ

+ Phòng Thống kê huyện: Phù Cừ

Lập hàng tháng, ngày gửi: 11 hàng tháng sau tháng báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG..9. NĂM..2005.

Lưu ý: Báo cáo tháng 9 năm 2005 và ngày gửi báo cáo là ngày 11 tháng 10 năm 2005

Cột A: Ghi tên các xã trong huyện

Từ cột 1 đến cột 15 được tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DSGĐTEX.

Ghi chú: Do số liệu từ Biểu 01-DSGĐTEX là số liệu thực hiện trong tháng nên Ủy ban DSGĐTE huyện phải theo dõi được tình hình thực hiện các tháng trước đó, để cộng dồn từ tháng 01 đến tháng báo cáo rồi mới ghi số liệu của các xã vào biểu báo cáo.

Biểu 02-DSGĐTEH Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em

Ghi tên địa danh ở phía trên bên phải biểu và quý năm báo cáo.

Cột A: Ghi tên các xã trong huyện

Từ cột 1 đến cột 51 được tổng hợp số liệu từ Biểu 02-DSGĐTEX của các xã.

Biểu 03-DSGĐTEH Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em

Ghi tên địa danh ở phía trên bên phải biểu và năm báo cáo.

Cột chỉ tiêu được thu thập và tổng hợp từ Biểu 03-DSGĐTEX và kết quả thực hiện các hoạt động của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em huyện.

V. HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ LẬP BÁO CÁO CỦA ỦY BAN DSGĐTE TỈNH

Biểu 01-DSGĐTET Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em

Ghi tên địa danh ở phía trên bên phải biểu và tháng năm báo cáo.

Ví dụ: Báo cáo tháng 8 năm 2005 của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh Hưng Yên

Biểu 01-DSGĐTET

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2005/QĐ-DSGĐTE của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngày... tháng ... năm 2005)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh:
Hưng Yên

Nơi nhận:

- + Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.
(Vụ Kế hoạch Tài chính)
- + Ủy ban nhân dân tỉnh: Hưng Yên
- + Cục Thống kê tỉnh: Hưng Yên

Lập hàng tháng, ngày gửi: 16 hàng tháng sau tháng báo cáo.

BÁO CÁO DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

TỪ THÁNG 1 ĐẾN THÁNG..9. NĂM..2005.

Lưu ý: Báo cáo tháng 9 năm 2005 và ngày gửi báo cáo là ngày 16 tháng 10 năm 2005

Cột A: Ghi tên các huyện trong tỉnh

Từ cột 1 đến cột 15 được tổng hợp số liệu từ Biểu 01-DSGDTEH.

Biểu 02-DSGDTEH Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em

Ghi tên địa danh ở phía trên bên phải biểu và quý năm báo cáo

Cột A: Ghi tên các huyện trong tỉnh

Từ cột 1 đến cột 51 được tổng hợp số liệu từ biểu 02-DSGDTEH.

Biểu 03-DSGDTEH Báo cáo Dân số, Gia đình và Trẻ em

Ghi tên địa danh ở phía trên bên trái biểu và quý năm báo cáo

Cột A: Ghi tên các huyện trong tỉnh

Cột chỉ tiêu được thu thập và tổng hợp từ biểu 03-DSGDTEH và kết quả thực hiện các hoạt động của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh.

PHẦN THỨ BA TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Những quy định chung

1. Chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê chuyên ngành DSGĐTE là yêu cầu bắt buộc đối với Ủy ban DSGĐTE các cấp, là nhiệm vụ của CBCT xã và CTV.

2. Thực hiện thường xuyên việc ghi chép ban đầu các thông tin biến động của tất cả các hộ gia đình vào sổ theo dõi DSGĐTE. Phương pháp cập nhật các trường hợp thay đổi về dân số, sử dụng các BPTT, tình trạng hôn nhân, SKSS, tình trạng gia đình và tình hình trẻ em thông qua phỏng vấn trực tiếp từng người hoặc người có trách nhiệm trong gia đình và quan sát của CTV.

3. Chế độ ghi chép ban đầu là cơ sở quan trọng để lập báo cáo thống kê. Vì vậy, CTV cần cập nhật thường xuyên các thông tin ban đầu và CBCT xã có trách nhiệm đôn đốc CTV thực hiện và thẩm định các thông tin thu thập được nhằm đảm bảo thông tin được chính xác, đúng sự thật, phù hợp với khái niệm và phạm vi đã được hướng dẫn.

4. Ủy ban DSGĐTE các cấp, cán bộ DSGĐTE công tác thống kê DSGĐTE có trách nhiệm thực hiện các báo cáo thống kê theo chế độ quy định, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn, thẩm định các thông tin số liệu trong các biểu báo cáo, đảm bảo độ chính xác của số liệu và đúng thời gian quy định

II. Quy định về phạm vi và tiến độ báo cáo

1. Phạm vi các chỉ tiêu biến động về dân số, gia đình và trẻ em trong tháng được tính từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng (tức từ ngày 01 đến ngày 31 hàng tháng). Phạm vi các chỉ tiêu biến động trong quý được tính từ ngày đầu của tháng đầu quý đến ngày cuối của

tháng cuối quý, tính theo năm dương lịch.

2. Ban DSGĐTE xã họp giao ban hàng tháng trong thời gian từ ngày 01 đến ngày 05 để kiểm điểm công việc của tháng trước và nhiệm vụ của tháng sau. Trong ngày họp giao ban, CTV phải nộp đủ các biểu báo cáo và Sổ hộ gia đình để CBCT tổng hợp và thẩm định thông tin.

3. Ủy ban DSGĐTE huyện họp giao ban hàng tháng trong thời gian từ ngày 6 đến ngày 10 để kiểm điểm công việc của tháng trước và nhiệm vụ của tháng sau. Trong ngày họp giao ban, ban DSGĐTE xã phải nộp đủ các biểu báo cáo để Ủy ban DSGĐTE huyện tổng hợp và thẩm định thông tin.

4. Ủy ban DSGĐTE tỉnh họp giao ban

hàng tháng trong thời gian từ ngày 11 đến ngày 15 để kiểm điểm công việc của tháng trước và nhiệm vụ của tháng sau. Trong ngày họp giao ban, Ủy ban DSGĐTE huyện phải nộp đủ các biểu báo cáo để Ủy ban DSGĐTE tỉnh tổng hợp và thẩm định thông tin. Ngày 16 sau tháng báo cáo, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh gửi đủ các biểu báo cáo về Vụ Kế hoạch Tài chính - Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em số 35 Trần Phú - quận Ba Đình - Hà Nội.

5. Ngày 25 sau tháng báo cáo, Vụ Kế hoạch Tài chính - Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em thông báo kết quả thu thập thông tin về hoạt động DSGĐTE đến các cơ quan trung ương và Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em các tỉnh thành phố./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng